

126 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of collective economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	650,0	1334,0	1575,1	1667,6
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	74,7	122,1	131,8	139,1
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	0,3	0,6	0,6	3,4
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>		0,6	0,8	3,5
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	74,4	120,9	130,4	132,2
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	570,4	1204,6	1436,9	1520,9
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	21,7	89,1	93,6	78,7
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>		8,1	13,9	10,9
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	110,9	190,6	229,3	223,5
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	9,3	45,0	55,6	32,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	6,8	11,9	7,7	17,2
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	43,1	118,1	135,2	162,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	67,3	167,7	178,3	177,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	2,6	1,1	3,7	2,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	0,3			
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	8,0	20,1	29,0	11,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	38,3	104,2	153,0	169,3
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	91,0	87,5	96,9	140,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	8,5	74,9	73,5	94,6

Công nghiệp - Industry 223

126 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value of collective economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	50,4	130,4	185,7	162,9
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	5,3	10,4	17,2	16,3
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	5,0	23,3	13,4	8,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	0,3			
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	42,5	1,9	2,2	2,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	15,6	28,1	25,4	71,1
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	18,5	46,4	66,7	73,0
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	20,6	39,6	55,0	65,4
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	4,4	6,2	1,6	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	4,9	7,3	6,4	7,6
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	4,9	6,0	3,6	6,7
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>		1,3	2,8	0,9

127

Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)

Index of industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

	%		
	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	124,0	118,1	105,9
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	113,6	107,9	105,5
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	66,7	100,0	566,7
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	200,0	133,3	437,5
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	113,7	107,9	101,4
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	124,9	119,3	105,8
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	100,7	105,1	84,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	238,2	171,6	78,4
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	161,9	120,3	97,5
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	98,3	123,6	58,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	100,0	64,7	223,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	130,8	114,5	120,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	120,6	106,3	99,6
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	220,0	336,4	78,4
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	80,4	144,3	41,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	142,7	146,8	110,7

127

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp** (Năm tr-ớc = 100)

(Cont.) *Index of industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)*

	%		
	2000	2001	2002
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	95,8	110,7	144,8
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	210,4	98,1	128,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	142,4	142,4	87,7
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	75,9	165,4	94,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	95,5	57,5	63,4
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	95,0	115,8	95,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	100,0	90,4	279,9
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	98,9	143,8	109,4
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	125,3	138,9	118,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	155,0	25,8	0,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	197,3	87,7	118,8
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	461,5	60,0	186,1
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	54,2	215,4	32,1

128

Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of private economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	6610,1	19377,8	27115,4	34173,2
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	54,0	312,7	499,7	710,8
Khai thác than - Mining of coal	4,0	9,8	13,8	21,1
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	6,6	5,9	7,0	25,0
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	43,4	297,0	478,9	664,7
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	6555,5	19063,7	26613,7	33429,2
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	2737,2	6807,7	9078,9	11417,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products		21,9	39,1	40,6
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	154,5	685,2	934,4	1205,5
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	326,8	1055,6	1433,2	1733,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	544,7	1767,2	2447,7	2857,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	600,9	704,8	814,9	1019,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	189,4	1004,4	1351,5	1439,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	6,9	49,2	80,8	90,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	44,7	159,1	150,7	146,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	258,7	876,4	1523,8	2023,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	327,6	1711,1	2358,0	2874,1
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - Manufacture of non-metallic mineral products	416,7	1335,2	1826,3	2302,1
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metal	106,7	365,0	313,2	765,7

Công nghiệp - Industry 227

128 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value of private economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	179,4	749,0	1368,6	1847,1
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	108,8	285,9	427,2	613,7
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>		23,2	32,2	50,5
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	23,4	366,2	411,6	686,8
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	86,4	75,9	364,0	188,1
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	11,3	23,1	23,2	52,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	69,6	102,9	165,0	192,2
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	72,9	176,0	576,6	596,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	288,0	703,6	878,4	1263,1
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	0,9	15,1	14,4	23,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	0,6	1,4	2,0	33,2
Sản xuất và phân phối điện, ga - <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	0,2		0,1	9,2
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	0,4	1,4	1,9	24,0

129 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)

*Index of industrial output value of private economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)*

	%		
	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	138,7	139,9	126,0
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	173,1	159,8	142,2
Khai thác than - Mining of coal	105,4	140,8	152,9
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	100,0	118,6	357,1
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	179,6	161,2	138,8
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	138,3	139,6	125,6
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	144,5	133,4	125,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	187,2	178,5	103,8
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	117,1	136,4	129,0
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	130,3	135,8	120,9
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	125,6	138,5	116,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	118,6	115,6	125,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	149,2	134,6	106,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	120,3	164,2	111,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	159,7	94,7	96,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	129,7	173,9	132,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	127,6	137,8	121,9
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác Manufacture of non-metallic mineral products	143,0	136,8	126,1
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metal	231,3	85,8	244,5

129 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index of industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

	%		
	2000	2001	2002
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	126,6	182,7	135,0
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	174,1	149,4	143,7
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	91,7	138,8	156,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	168,5	112,4	166,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	271,1	479,6	51,7
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	125,5	100,4	227,6
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	178,3	160,3	116,5
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	176,0	327,6	103,4
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	130,4	124,8	143,8
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	755,0	95,4	166,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	140,0	142,9	1660,0
Sản xuất và phân phối điện, ga - <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>			9200,0
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	140,0	135,7	1263,2

130

Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of household economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	18190,9	23432,3	24956,5	27633,6
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	538,2	660,6	714,3	891,0
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	18,2	22,2	24,5	41,1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	35,9	46,5	47,2	39,7
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	484,1	591,9	642,6	810,2
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	17650,4	22757,7	24229,9	26729,3
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	6214,2	7725,5	8119,1	8714,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	13,8	3,8	3,6	6,0
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1331,6	1479,8	1495,5	1604,6
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1052,5	1515,8	1619,7	1843,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	380,3	588,8	628,1	712,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	1672,8	1618,4	1770,2	1930,9
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	211,9	429,8	441,5	453,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	71,2	141,4	151,9	162,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	1,1	4,0	4,2	2,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	219,5	293,7	320,6	350,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	587,2	1033,5	1112,4	1276,7
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	2081,1	2202,3	2356,6	2617,4
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	218,7	411,5	512,6	564,5

Công nghiệp - Industry 231

130 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể**
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial output value of household economic sector*
at constant 1994 prices by industrial activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	1995	2000	2001	2002
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	1417,8	2382,0	2527,1	3007,4
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	159,7	226,5	240,5	261,5
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	114,4	177,7	189,5	173,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	33,6	28,4	26,7	30,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	62,1	7,4	5,2	5,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	134,8	186,7	188,7	208,5
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	266,3	412,9	428,0	442,3
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1322,3	1759,6	1953,6	2209,8
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	83,5	128,2	134,6	149,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	2,3	14,0	12,3	13,3
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	0,7	0,9	1,2	0,5
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	1,6	13,1	11,1	12,8

131 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr-ớc = 100)

Index of industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

	%		
	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	106,6	106,5	110,7
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	106,6	108,1	124,7
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	113,8	110,4	167,8
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	119,2	101,5	84,1
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	105,5	108,6	126,1
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	106,6	106,5	110,3
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	104,8	105,1	107,3
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	118,8	94,7	166,7
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	108,3	101,1	107,3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	107,4	106,9	113,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	113,0	106,7	113,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	105,1	109,4	109,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	106,5	102,7	102,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	106,2	107,4	107,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	444,4	105,0	52,4
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	113,2	109,2	109,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	107,1	107,6	114,8

131 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr-ớc = 100)

(Cont.) Index of industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

	%		
	2000	2001	2002
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	104,1	107,0	111,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	111,5	124,6	110,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	111,1	106,1	119,0
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	108,6	106,2	108,7
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	102,5	106,6	91,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	106,8	94,0	114,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	68,5	70,3	111,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	111,4	101,1	110,5
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	102,9	103,7	103,3
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	106,8	111,0	113,1
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	105,6	105,0	111,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	215,4	87,9	108,1
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	50,0	133,3	41,7
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	278,7	84,7	115,3

132 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	103374,7	198326,1	227342,4	261092,4	302990,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18294,1	40359,9	46227,0	55197,5	66275,8
Hà Nội	8479,0	15167,7	17047,9	20542,8	25100,8
Hải Phòng	3155,4	7995,2	9525,9	11172,4	13051,0
Vĩnh Phúc	249,9	3502,7	4019,2	4973,3	6091,3
Hà Tây	1569,7	2630,1	3040,6	3514,0	4175,5
Bắc Ninh	453,7	1668,8	2022,7	2479,2	2915,3
Hải D- ơng	1601,8	3095,9	3261,7	3988,6	4656,7
H- ng Yên	302,7	1806,4	2153,5	2565,6	3135,0
Hà Nam	251,1	1120,0	1329,7	1581,3	1789,6
Nam Định	962,5	1462,7	1673,1	1951,8	2303,7
Thái Bình	985,7	1397,0	1588,8	1796,7	2101,0
Ninh Bình	282,6	513,4	563,9	631,8	955,9
Đồng Bắc - North East	6179,2	10657,7	12579,7	14301,3	16089,8
Hà Giang	44,2	93,9	116,5	143,9	165,9
Cao Bằng	47,3	155,4	174,2	197,7	236,1
Lào Cai	160,2	273,8	284,3	316,9	365,8
Bắc Kạn	17,6	35,8	39,4	57,4	65,6
Lạng Sơn	109,5	190,7	235,8	259,1	283,3
Tuyên Quang	184,9	315,7	390,4	431,5	459,5
Yên Bái	132,3	324,3	377,5	449,1	497,8
Thái Nguyên	1310,7	1896,6	2490,7	2865,3	3078,6
Phú Thọ	1701,2	3101,0	3535,6	3873,2	4290,3
Bắc Giang	459,7	481,6	576,5	669,0	802,1
Quảng Ninh	2011,6	3788,9	4358,8	5038,2	5844,8
Tây Bắc - North West	320,5	541,1	584,8	696,2	791,3
Lai Châu	114,6	154,5	166,8	187,3	202,4
Sơn La	52,3	140,9	160,8	174,2	210,0
Hòa Bình	153,6	245,7	257,2	334,7	378,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3705,2	7158,3	8353,1	9883,2	11821,2
Thanh Hóa	1812,3	3684,2	4341,2	5125,1	6065,3
Nghệ An	647,6	1098,6	1326,2	1690,7	2164,5
Hà Tĩnh	248,4	362,1	388,0	428,8	542,2
Quảng Bình	278,7	579,0	644,2	747,4	884,9
Quảng Trị	143,5	247,3	285,6	342,5	386,8
Thừa Thiên - Huế	574,7	1187,1	1367,9	1548,7	1777,5

Công nghiệp - Industry 235

132 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994**
phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Industrial output value at constant 1994 prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	4972,0	9776,5	11397,9	13204,6	15585,1
Đà Nẵng	1451,9	2879,4	3492,6	4086,4	4802,1
Quảng Nam	468,9	931,9	1150,2	1351,0	1621,2
Quảng Ngãi	578,8	1023,6	944,7	1092,9	1281,0
Bình Định	502,4	1305,8	1373,9	1432,8	1682,9
Phú Yên	286,1	759,2	820,3	966,5	1110,4
Khánh Hòa	1683,9	2876,6	3616,2	4275,0	5087,5
Tây Nguyên - Central Highlands	1223,8	1916,2	1997,5	2257,7	2549,8
Kon Tum	99,5	164,0	155,9	177,1	215,8
Gia Lai	242,6	398,9	394,2	467,7	554,9
Đắk Lắk	307,5	516,5	550,8	649,3	738,0
Lâm Đồng	574,2	836,8	896,6	963,6	1041,1
Đông Nam Bộ - South East	51092,0	99572,1	113143,5	127138,0	145208,1
TP. Hồ Chí Minh	29602,0	50532,6	58255,8	66320,1	75697,4
Ninh Thuận	194,0	297,4	323,3	390,6	484,4
Bình Ph- ớc	276,0	289,9	340,5	437,7	577,5
Tây Ninh	424,2	1049,1	1202,1	1354,1	1641,0
Bình D- ơng	1862,0	6635,3	8712,9	11163,5	14361,0
Đồng Nai	6200,1	14558,3	16634,8	19106,7	22163,8
Bình Thuận	389,7	760,7	896,4	1064,1	1212,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	12144,0	25448,8	26777,7	27301,2	29070,2
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	12236,9	18480,2	21677,0	25115,7	29110,9
Long An	1056,4	1992,5	2219,7	2801,3	3254,9
Đồng Tháp	779,6	998,9	1135,6	1284,5	1483,4
An Giang	919,3	1311,1	1489,3	1697,5	1877,9
Tiền Giang	893,8	1076,9	1211,7	1371,0	1650,4
Vĩnh Long	543,8	785,5	859,0	1023,6	1194,3
Bến Tre	690,8	920,7	1039,5	1229,4	1401,9
Kiên Giang	2073,3	2627,5	2990,8	3374,7	3907,2
Cần Thơ	2016,8	3966,2	4895,9	5574,8	6466,0
Trà Vinh	510,4	588,1	713,4	771,5	924,3
Sóc Trăng	818,8	1587,8	2023,8	2310,2	2795,2
Bạc Liêu	414,1	656,6	838,9	998,5	1178,7
Cà Mau	1519,8	1968,4	2259,4	2678,7	2976,7
Không xác định - Nec.	5351,0	9864,1	11381,9	13298,2	15558,1

133 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp

theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm cơ sở = 100)

Index of industrial output value at constant 1994 prices by province
(Previous year = 100)

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N-ƯỚC - WHOLE COUNTRY	117,5	114,6	114,8	116,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	122,0	114,5	119,4	120,1
Hà Nội	114,9	112,4	120,5	122,2
Hải Phòng	119,6	119,1	117,3	116,8
Vĩnh Phúc	195,4	114,7	123,7	122,5
Hà Tây	112,4	115,6	115,6	118,8
Bắc Ninh	151,3	121,2	122,6	117,6
Hải Dương	120,6	105,4	122,3	116,8
Hưng Yên	121,7	119,2	119,1	122,2
Hà Nam	137,4	118,7	118,9	113,2
Nam Định	110,2	114,4	116,7	118,0
Thái Bình	106,9	113,7	113,1	116,9
Ninh Bình	116,6	109,8	112,0	151,3
Đông Bắc - North East	117,2	118,0	113,7	112,5
Hà Giang	118,4	124,1	123,5	115,3
Cao Bằng	114,6	112,1	113,5	119,4
Lào Cai	110,9	103,8	111,5	115,4
Bắc Kạn	128,3	110,1	145,7	114,3
Lạng Sơn	118,8	123,6	109,9	109,3
Tuyên Quang	139,8	123,7	110,5	106,5
Yên Bái	118,7	116,4	119,0	110,8
Thái Nguyên	112,9	131,3	115,0	107,4
Phú Thọ	114,5	114,0	109,5	110,8
Bắc Giang	115,3	119,7	116,0	119,9
Quảng Ninh	120,7	115,0	115,6	116,0
Tây Bắc - North West	108,5	108,1	119,0	113,7
Lai Châu	99,9	108,0	112,3	108,1
Sơn La	115,9	114,1	108,3	120,6
Hòa Bình	110,6	104,7	130,1	113,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	135,7	116,7	118,3	119,6
Thanh Hóa	156,1	117,8	118,1	118,3
Nghệ An	128,4	120,7	127,5	128,0
Hà Tĩnh	109,6	107,2	110,5	126,4
Quảng Bình	125,0	111,3	116,0	118,4
Quảng Trị	114,8	115,5	119,9	112,9
Thừa Thiên - Huế	112,9	115,2	113,2	114,8

133 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm tr-ớc = 100)
 (Cont.) *Index of industrial output value at constant 1994 prices*
by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	120,7	116,6	115,9	118,0
Đà Nẵng	117,6	121,3	117,0	117,5
Quảng Nam	120,0	123,4	117,5	120,0
Quảng Ngãi	117,2	92,3	115,7	117,2
Bình Định	134,5	105,2	104,3	117,5
Phú Yên	124,6	108,0	117,8	114,9
Khánh Hòa	118,9	125,7	118,2	119,0
Tây Nguyên - Central Highlands	114,3	104,2	113,0	112,9
Kon Tum	121,4	95,1	113,6	121,9
Gia Lai	108,1	98,8	118,6	118,6
Đắk Lắk	116,0	106,6	117,9	113,7
Lâm Đồng	115,1	107,1	107,5	108,0
Đông Nam Bộ - South East	115,9	113,6	112,4	114,2
TP. Hồ Chí Minh	115,4	115,3	113,8	114,1
Ninh Thuận	107,7	108,7	120,8	124,0
Bình Ph-ớc	123,9	117,5	128,5	131,9
Tây Ninh	108,9	114,6	112,6	121,2
Bình D-ơng	129,9	131,3	128,1	128,6
Đồng Nai	120,0	114,3	114,9	116,0
Bình Thuận	119,3	117,8	118,7	114,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	111,9	105,2	102,0	106,5
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	112,4	117,3	115,9	115,9
Long An	114,1	111,4	126,2	116,2
Đồng Tháp	108,8	113,7	113,1	115,5
An Giang	104,6	113,6	114,0	110,6
Tiền Giang	110,6	112,5	113,1	120,4
Vĩnh Long	111,4	109,4	119,2	116,7
Bến Tre	110,8	112,9	118,3	114,0
Kiên Giang	106,8	113,8	112,8	115,8
Cần Thơ	117,0	123,4	113,9	116,0
Trà Vinh	104,8	121,3	108,1	119,8
Sóc Trăng	109,0	127,5	114,2	121,0
Bạc Liêu	127,3	127,8	119,0	118,0
Cà Mau	120,5	114,8	118,6	111,1
Không xác định - Nec.	113,2	115,4	116,8	117,0

134

Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế trong n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

*Industrial output value of domestic economic sector
at constant 1994 prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	77441,5	127041,1	147081,4	168593,8	193773,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	15343,9	25362,8	30272,6	35008,0	40962,6
Hà Nội	6193,5	9883,8	11611,5	13065,2	14787,5
Hải Phòng	2726,0	4187,2	5323,1	6090,9	7186,9
Vĩnh Phúc	239,6	336,0	517,1	728,6	951,0
Hà Tây	1359,8	1939,8	2252,9	2587,9	3063,3
Bắc Ninh	453,7	1072,2	1391,6	1800,2	2249,2
Hải D- ơng	1589,6	2891,9	2895,6	3439,7	3899,2
H- ng Yên	302,7	562,9	1158,5	1412,6	1825,2
Hà Nam	249,7	1120,0	1329,7	1558,3	1738,2
Nam Định	962,5	1458,6	1659,4	1927,6	2275,2
Thái Bình	984,2	1397,0	1570,0	1765,2	2031,0
Ninh Bình	282,6	513,4	563,2	631,8	955,9
Đông Bắc - North East	5769,4	8894,0	10646,8	12140,7	13624,4
Hà Giang	44,2	93,9	116,5	143,9	165,9
Cao Bằng	47,3	155,4	174,2	197,7	236,1
Lào Cai	160,2	273,8	284,3	316,5	365,3
Bắc Kạn	17,6	35,8	39,4	57,4	65,6
Lạng Sơn	109,5	190,7	235,8	258,4	282,4
Tuyên Quang	184,9	315,7	390,4	431,5	459,5
Yên Bái	130,2	313,9	365,8	423,6	469,7
Thái Nguyên	1175,6	1543,8	2103,2	2496,4	2809,3
Phú Thọ	1442,2	2441,9	2809,3	3135,7	3277,7
Bắc Giang	458,1	480,2	574,4	648,5	760,9
Quảng Ninh	1999,6	3048,9	3553,5	4031,1	4732,0
Tây Bắc - North West	305,0	515,5	556,2	674,7	757,2
Lai Châu	114,6	154,2	166,4	186,7	201,8
Sơn La	52,3	140,9	160,8	174,2	210,0
Hòa Bình	138,1	220,4	229,0	313,8	345,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3560,6	5767,2	6065,7	7164,2	8569,3
Thanh Hóa	1812,0	2931,1	2902,0	3349,3	4058,7
Nghệ An	645,2	920,2	1001,1	1342,1	1702,8
Hà Tĩnh	234,5	354,2	383,9	423,0	506,8
Quảng Bình	278,7	579,0	644,2	747,4	816,9
Quảng Trị	143,5	245,1	285,4	324,5	368,8
Thừa Thiên - Huế	446,7	737,6	849,1	977,9	1115,3

134 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế trong n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng**
(Cont.) *Industrial output value of domestic economic sector at constant 1994 prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	4551,3	8530,7	9829,4	11225,8	13185,1
Đà Nẵng	1149,7	2243,6	2775,1	3272,9	3869,1
Quảng Nam	418,1	843,4	1063,0	1307,8	1552,6
Quảng Ngãi	578,8	1021,4	942,4	1091,7	1275,8
Bình Định	489,5	1300,8	1368,6	1416,6	1646,4
Phú Yên	286,1	730,7	781,5	851,0	926,9
Khánh Hòa	1629,1	2390,8	2898,8	3285,8	3914,3
Tây Nguyên - Central Highlands	1136,9	1743,1	1824,0	2066,4	2275,5
Kon Tum	99,5	164,0	155,9	177,1	215,8
Gia Lai	230,5	342,2	363,7	425,8	494,7
Đắk Lắk	307,5	513,3	547,9	640,0	712,0
Lâm Đồng	499,4	723,6	756,5	823,5	853,0
Đông Nam Bộ - South East	30130,6	49873,2	57297,3	64879,1	73296,3
TP. Hồ Chí Minh	23957,4	37769,1	43224,5	48404,6	54411,7
Ninh Thuận	194,0	294,3	321,2	385,6	480,1
Bình Ph- ớc	276,0	221,7	287,3	401,8	519,6
Tây Ninh	332,3	521,9	588,6	695,1	835,0
Bình D- ơng	1195,2	3334,8	3825,6	4750,2	5729,9
Đồng Nai	2829,7	4746,5	5650,2	6234,5	6858,7
Bình Thuận	387,2	759,7	895,0	1061,9	1208,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	958,8	2225,2	2504,9	2945,4	3253,1
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	11292,8	16490,5	19207,5	22136,7	25545,1
Long An	860,9	1017,9	1071,9	1189,7	1325,8
Đồng Tháp	779,6	998,9	1135,6	1284,5	1483,4
An Giang	829,1	1256,1	1433,2	1687,4	1863,3
Tiền Giang	546,1	880,3	894,5	919,3	1062,8
Vĩnh Long	537,7	759,3	836,0	993,6	1127,7
Bến Tre	688,8	919,3	1028,8	1172,9	1338,6
Kiên Giang	2069,9	2569,9	2939,0	3339,5	3890,8
Cần Thơ	1725,7	3414,7	4182,2	4932,6	5723,5
Trà Vinh	510,4	588,1	713,4	771,5	924,3
Sóc Trăng	817,8	1585,9	2022,0	2309,3	2795,2
Bạc Liêu	407,0	547,7	711,2	883,0	1062,8
Cà Mau	1519,8	1952,4	2239,7	2653,4	2946,9
Không xác định - Nec.	5351,0	9864,1	11381,9	13298,2	15558,1

135 Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế trong n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm tr- ớc = 100)

Index of industrial output value of domestic economic sector at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

	%			
	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	115,2	115,8	114,6	114,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	115,1	119,4	115,6	117,0
Hà Nội	112,4	117,5	112,5	113,2
Hải Phòng	117,7	127,1	114,4	118,0
Vĩnh Phúc	115,1	153,9	140,9	130,5
Hà Tây	112,4	116,1	114,9	118,4
Bắc Ninh	122,2	129,8	129,4	124,9
Hải D- ơng	119,4	100,1	118,8	113,4
H- ng Yên	117,6	205,8	121,9	129,2
Hà Nam	137,4	118,7	117,2	111,5
Nam Định	110,3	113,8	116,2	118,0
Thái Bình	106,9	112,4	112,4	115,1
Ninh Bình	116,7	109,7	112,2	151,3
Đồng Bắc - North East	114,7	119,7	114,0	112,2
Hà Giang	118,4	124,1	123,5	115,3
Cao Bằng	114,6	112,1	113,5	119,4
Lào Cai	110,9	103,8	111,3	115,4
Bắc Kạn	128,3	110,1	145,7	114,3
Lạng Sơn	118,8	123,6	109,6	109,3
Tuyên Quang	139,8	123,7	110,5	106,5
Yên Bái	116,5	116,5	115,8	110,9
Thái Nguyên	112,8	136,2	118,7	112,5
Phú Thọ	111,5	115,0	111,6	104,5
Bắc Giang	115,3	119,6	112,9	117,3
Quảng Ninh	115,8	116,6	113,4	117,4
Tây Bắc - North West	108,4	107,9	121,3	112,2
Lai Châu	99,7	107,9	112,2	108,1
Sơn La	115,9	114,1	108,3	120,6
Hòa Bình	110,6	103,9	137,0	110,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	123,0	105,2	118,1	119,6
Thanh Hóa	133,6	99,0	115,4	121,2
Nghệ An	112,1	108,8	134,1	126,9
Hà Tĩnh	110,5	108,4	110,2	119,8
Quảng Bình	125,0	111,3	116,0	109,3
Quảng Trị	115,1	116,4	113,7	113,7
Thừa Thiên - Huế	108,6	115,1	115,2	114,1

135

(Tiếp theo) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế trong nước theo giá so sánh 1994**
phân theo địa phương (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of industrial output value of domestic economic sector at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)*

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	118,9	115,2	114,2	117,5
Đà Nẵng	115,7	123,7	117,9	118,2
Quảng Nam	120,6	126,0	123,0	118,7
Quảng Ngãi	117,3	92,3	115,8	116,9
Bình Định	135,2	105,2	103,5	116,2
Phú Yên	125,2	107,0	108,9	108,9
Khánh Hòa	112,7	121,2	113,4	119,1
Tây Nguyên - Central Highlands	112,5	104,6	113,3	110,1
Kon Tum	121,4	95,1	113,6	121,9
Gia Lai	99,4	106,3	117,1	116,2
Đắk Lắk	115,6	106,7	116,8	111,3
Lâm Đồng	115,7	104,5	108,9	103,6
Đông Nam Bộ - South East	116,1	114,9	113,2	113,0
TP. Hồ Chí Minh	114,5	114,4	112,0	112,4
Ninh Thuận	108,0	109,1	120,0	124,5
Bình Phước	155,8	129,6	139,9	129,3
Tây Ninh	113,4	112,8	118,1	120,1
Bình Dương	127,2	114,7	124,2	120,6
Đồng Nai	116,5	119,0	110,3	110,0
Bình Thuận	120,9	117,8	118,6	113,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	125,8	112,6	117,6	110,4
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	110,8	116,5	115,3	115,4
Long An	108,9	105,3	111,0	111,4
Đồng Tháp	108,8	113,7	113,1	115,5
An Giang	105,5	114,1	117,7	110,4
Tiền Giang	112,9	101,6	102,8	115,6
Vĩnh Long	112,5	110,1	118,9	113,5
Bến Tre	110,9	111,9	114,0	114,1
Kiên Giang	106,6	114,4	113,6	116,5
Cần Thơ	113,9	122,5	117,9	116,0
Trà Vinh	104,8	121,3	108,1	119,8
Sóc Trăng	109,2	127,5	114,2	121,0
Bạc Liêu	106,2	129,9	124,2	120,4
Cà Mau	120,6	114,7	118,5	111,1
Không xác định - Nec.	113,2	115,4	116,8	117,0

136

Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỨC - WHOLE COUNTRY	25933,2	71285,0	80261,0	92498,6	109216,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2950,2	14997,1	15954,4	20189,5	25313,2
Hà Nội	2285,5	5283,9	5436,4	7477,6	10313,3
Hải Phòng	429,4	3808,0	4202,8	5081,5	5864,1
Vĩnh Phúc	10,3	3166,7	3502,1	4244,7	5140,3
Hà Tây	209,9	690,3	787,7	926,1	1112,2
Bắc Ninh		596,6	631,1	679,0	666,1
Hải Dương	12,2	204,0	366,1	548,9	757,5
Hưng Yên		1243,5	995,0	1153,0	1309,8
Hà Nam	1,4			23,0	51,4
Nam Định		4,1	13,7	24,2	28,5
Thái Bình	1,5		18,8	31,5	70,0
Ninh Bình			0,7		
Đông Bắc - North East	409,8	1763,7	1932,9	2160,6	2465,4
Lào Cai				0,4	0,5
Lạng Sơn				0,7	0,9
Yên Bái	2,1	10,4	11,7	25,5	28,1
Thái Nguyên	135,1	352,8	387,5	368,9	269,3
Phú Thọ	259,0	659,1	726,3	737,5	1012,6
Bắc Giang	1,6	1,4	2,1	20,5	41,2
Quảng Ninh	12,0	740,0	805,3	1007,1	1112,8
Tây Bắc - North West	15,5	25,6	28,6	21,5	34,1
Lai Châu		0,3	0,4	0,6	0,6
Hòa Bình	15,5	25,3	28,2	20,9	33,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	144,6	1391,1	2287,4	2719,0	3251,9
Thanh Hóa	0,3	753,1	1439,2	1775,8	2006,6
Nghệ An	2,4	178,4	325,1	348,6	461,7
Hà Tĩnh	13,9	7,9	4,1	5,8	35,4
Quảng Bình					68,0
Quảng Trị		2,2	0,2	18,0	18,0
Thừa Thiên - Huế	128,0	449,5	518,8	570,8	662,2

136 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ -Prel. 2003
D.hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	420,7	1245,8	1568,5	1978,8	2400,0
Đà Nẵng	302,2	635,8	717,5	813,5	933,0
Quảng Nam	50,8	88,5	87,2	43,2	68,6
Quảng Ngãi		2,2	2,3	1,2	5,2
Bình Định	12,9	5,0	5,3	16,2	36,5
Phú Yên		28,5	38,8	115,5	183,5
Khánh Hòa	54,8	485,8	717,4	989,2	1173,2
Tây Nguyên - Central Highlands	86,9	173,1	173,5	191,3	274,3
Gia Lai	12,1	56,7	30,5	41,9	60,2
Đắk Lắk		3,2	2,9	9,3	26,0
Lâm Đồng	74,8	113,2	140,1	140,1	188,1
Đông Nam Bộ - South East	20961,4	49698,9	55846,2	62258,9	71911,8
TP. Hồ Chí Minh	5644,6	12763,5	15031,3	17915,5	21285,7
Ninh Thuận		3,1	2,1	5,0	4,3
Bình Phước		68,2	53,2	35,9	57,9
Tây Ninh	91,9	527,2	613,5	659,0	806,0
Bình Dương	666,8	3300,5	4887,3	6413,3	8631,1
Đồng Nai	3370,4	9811,8	10984,6	12872,2	15305,1
Bình Thuận	2,5	1,0	1,4	2,2	4,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	11185,2	23223,6	24272,8	24355,8	25817,1
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	944,1	1989,7	2469,5	2979,0	3565,8
Long An	195,5	974,6	1147,8	1611,6	1929,1
An Giang	90,2	55,0	56,1	10,1	14,6
Tiền Giang	347,7	196,6	317,2	451,7	587,6
Vĩnh Long	6,1	26,2	23,0	30,0	66,6
Bến Tre	2,0	1,4	10,7	56,5	63,3
Kiên Giang	3,4	57,6	51,8	35,2	16,4
Cần Thơ	291,1	551,5	713,7	642,2	742,5
Sóc Trăng	1,0	1,9	1,8	0,9	
Bạc Liêu	7,1	108,9	127,7	115,5	115,9
Cà Mau		16,0	19,7	25,3	29,8

137 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

State industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	51990,5	82897,0	93434,4	105119,4	118448,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10490,4	16386,6	18532,8	20596,1	23529,4
Hà Nội	5284,9	8080,7	9498,9	10237,5	11422,2
Hải Phòng	2231,7	2598,1	2927,9	3423,7	3881,6
Vĩnh Phúc	68,6	141,8	274,7	289,7	378,9
Hà Tây	315,7	477,2	483,2	452,6	509,5
Bắc Ninh	263,6	425,9	546,4	740,1	984,5
Hải D- ơng	1205,2	2253,5	2036,5	2472,2	2805,7
H- ng Yên	88,8	148,6	187,7	222,1	378,0
Hà Nam	35,4	826,6	993,5	1103,8	1244,6
Nam Định	655,5	753,9	840,3	949,2	1063,5
Thái Bình	197,0	381,8	436,7	354,1	444,9
Ninh Bình	144,0	298,5	307,0	351,1	416,0
Đồng Bắc - North East	5009,9	7671,2	9074,4	10228,4	11402,5
Hà Giang	18,1	42,1	54,0	69,9	65,7
Cao Bằng	30,5	119,2	134,7	152,7	179,4
Lào Cai	128,1	224,1	237,6	262,0	294,4
Bắc Kạn	2,4	13,0	13,1	16,8	22,6
Lạng Sơn	63,2	104,3	108,0	118,4	122,0
Tuyên Quang	108,1	228,2	269,6	283,3	301,8
Yên Bái	89,7	201,5	224,3	291,5	326,2
Thái Nguyên	1050,4	1362,4	1879,5	2163,9	2414,6
Phú Thọ	1289,9	2173,6	2421,4	2601,7	2670,0
Bắc Giang	355,7	333,1	405,2	444,1	522,6
Quảng Ninh	1873,8	2869,7	3327,0	3824,1	4483,2
Tây Bắc - North West	127,6	261,5	281,3	351,1	399,0
Lai Châu	12,8	24,0	25,9	28,6	31,5
Sơn La	28,4	105,8	119,2	124,7	151,5
Hòa Bình	86,4	131,7	136,2	197,8	216,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2372,5	3286,5	3405,6	4687,7	5817,8
Thanh Hóa	1472,7	1702,0	1686,9	2531,1	3213,7
Nghệ An	321,2	452,7	471,5	750,8	1036,2
Hà Tĩnh	82,1	158,4	160,7	138,7	176,8
Quảng Bình	150,6	383,8	411,1	476,2	504,2
Quảng Trị	66,0	109,4	120,3	116,9	118,3
Thừa Thiên - Huế	279,9	480,2	555,1	674,0	768,6

137 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc**
theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *State industrial output value at constant 1994 prices*
by province

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
D.hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	2799,6	5452,2	6186,2	7062,4	8166,1
Đà Nẵng	814,3	1671,1	2098,6	2615,4	3099,2
Quảng Nam	103,5	229,6	260,6	369,4	449,0
Quảng Ngãi	330,5	677,0	587,0	728,0	884,5
Bình Định	198,0	727,3	798,5	751,7	797,3
Phú Yên	76,4	423,9	445,9	462,3	447,3
Khánh Hòa	1276,9	1723,3	1995,6	2135,6	2488,8
Tây Nguyên - Central Highlands	419,5	547,9	590,7	640,7	717,1
Kon Tum	52,6	61,2	46,9	41,1	54,1
Gia Lai	78,2	83,5	96,0	111,0	128,5
Đắk Lắk	85,9	187,0	203,2	183,0	266,0
Lâm Đồng	202,8	216,2	244,6	305,6	268,5
Đông Nam Bộ - South East	19860,3	30602,0	33612,5	36212,4	39388,7
TP. Hồ Chí Minh	16316,5	24560,5	26768,1	29002,0	31557,8
Ninh Thuận	128,4	173,4	191,0	245,2	322,0
Bình Ph- ớc	229,8	27,8	34,9	45,3	56,8
Tây Ninh	84,6	158,9	175,0	158,7	190,8
Bình D- ơng	284,2	672,3	637,8	643,7	689,8
Đồng Nai	2201,5	3143,6	3831,0	3860,0	4063,9
Bình Thuận	125,0	302,6	326,3	351,3	376,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	490,3	1562,9	1648,4	1906,2	2130,8
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	5586,7	8825,0	10369,0	12042,4	13469,6
Long An	380,0	511,9	528,8	589,3	561,4
Đồng Tháp	271,5	298,7	352,1	394,3	473,9
An Giang	317,5	540,5	565,6	764,5	781,6
Tiền Giang	150,3	298,3	279,0	311,9	396,9
Vĩnh Long	159,8	235,1	270,0	309,3	351,8
Bến Tre	299,7	410,6	465,3	546,3	628,1
Kiên Giang	1326,7	1667,2	1950,1	2335,2	2695,4
Cần Thơ	1028,1	2383,8	2946,9	3242,8	3410,2
Trà Vinh	115,4	152,7	256,6	349,4	498,1
Sóc Trăng	159,7	766,2	928,6	1017,4	1089,9
Bạc Liêu	115,1	243,0	396,2	446,3	557,7
Cà Mau	1262,9	1317,0	1429,8	1735,7	2024,6
Không xác định - Nec.	5324,0	9864,1	11381,9	13298,2	15558,1

138 Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc

theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm tr- ớc = 100)

*Index of state industrial output value at constant 1994 prices
by province (Previous year = 100)*

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	113,2	112,7	112,5	112,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	113,3	113,1	111,1	114,2
Hà Nội	111,4	117,6	107,8	111,6
Hải Phòng	111,0	112,7	116,9	113,4
Vĩnh Phúc	113,2	193,7	105,5	130,8
Hà Tây	115,7	101,3	93,7	112,6
Bắc Ninh	109,5	128,3	135,5	133,0
Hải D- ơng	123,9	90,4	121,4	113,5
H- ng Yên	114,7	126,3	118,3	170,2
Hà Nam	149,1	120,2	111,1	112,8
Nam Định	89,8	111,5	113,0	112,0
Thái Bình	112,2	114,4	81,1	125,6
Ninh Bình	118,6	102,8	114,4	118,5
Đông Bắc - North East	113,7	118,3	112,7	111,5
Hà Giang	119,9	128,3	129,4	94,0
Cao Bằng	110,1	113,0	113,4	117,5
Lào Cai	110,3	106,0	110,3	112,4
Bắc Kạn	125,0	100,8	128,2	134,5
Lạng Sơn	120,7	103,5	109,6	103,0
Tuyên Quang	152,8	118,1	105,1	106,5
Yên Bái	97,6	111,3	130,0	111,9
Thái Nguyên	112,5	138,0	115,1	111,6
Phú Thọ	110,5	111,4	107,4	102,6
Bắc Giang	117,4	121,6	109,6	117,7
Quảng Ninh	115,4	115,9	114,9	117,2
Tây Bắc - North West	107,2	107,6	124,8	113,6
Lai Châu	85,7	107,9	110,4	110,1
Sơn La	117,9	112,7	104,6	121,5
Hòa Bình	104,4	103,4	145,2	109,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	107,0	103,6	137,6	124,1
Thanh Hóa	98,8	99,1	150,0	127,0
Nghệ An	117,5	104,2	159,2	138,0
Hà Tĩnh	114,3	101,5	86,3	127,5
Quảng Bình	135,9	107,1	115,8	105,9
Quảng Trị	111,9	110,0	97,2	101,2
Thừa Thiên - Huế	108,1	115,6	121,4	114,0

138 (Tiếp theo) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc**
theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm tr- ớc = 100)
(Cont.) *Index of state industrial output value at constant 1994 prices*
by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	Sơ bộ -Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	119,4	113,5	114,2	115,6
Đà Nẵng	116,7	125,6	124,6	118,5
Quảng Nam	120,8	113,5	141,7	121,5
Quảng Ngãi	120,4	86,7	124,0	121,5
Bình Định	138,5	109,8	94,1	106,1
Phú Yên	138,8	105,2	103,7	96,8
Khánh Hòa	111,1	115,8	107,0	116,5
Tây Nguyên - Central Highlands	107,6	107,8	108,5	111,9
Kon Tum	124,9	76,6	87,6	131,6
Gia Lai	71,1	115,0	115,6	115,8
Đắk Lắk	127,2	108,7	90,1	145,4
Lâm Đồng	110,4	113,1	124,9	87,9
Đông Nam Bộ - South East	113,2	109,8	107,7	108,8
TP. Hồ Chí Minh	114,3	109,0	108,3	108,8
Ninh Thuận	104,3	110,1	128,4	131,3
Bình Ph- ớc	257,4	125,5	129,8	125,4
Tây Ninh	110,2	110,1	90,7	120,2
Bình D- ơng	121,5	94,9	100,9	107,2
Đồng Nai	97,7	121,9	100,8	105,3
Bình Thuận	129,2	107,8	107,7	107,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	129,6	105,5	115,6	111,8
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	112,1	117,5	116,1	111,9
Long An	106,0	103,3	111,4	95,3
Đồng Tháp	124,8	117,9	112,0	120,2
An Giang	108,7	104,6	135,2	102,2
Tiền Giang	125,9	93,5	111,8	127,3
Vĩnh Long	117,8	114,8	114,6	113,7
Bến Tre	114,3	113,3	117,4	115,0
Kiên Giang	109,8	117,0	119,7	115,4
Cần Thơ	116,2	123,6	110,0	105,2
Trà Vinh	98,9	168,0	136,2	142,6
Sóc Trăng	110,7	121,2	109,6	107,1
Bạc Liêu	101,3	163,0	112,6	125,0
Cà Mau	109,8	108,6	121,4	116,6
Không xác định - Nec.	113,2	115,4	116,8	117,0

139 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Central state industrial output value at constant 1994 prices
by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N-ƯỚC - WHOLE COUNTRY	33920,4	54962,1	62118,9	69640,1	78693,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6908,6	11137,1	12603,5	14177,7	15890,8
Hà Nội	3762,0	6027,2	6974,2	7713,9	8494,5
Hải Phòng	1043,1	1059,9	1267,1	1430,7	1673,3
Vĩnh Phúc	52,1	84,7	212,1	73,7	101,7
Hà Tây	170,0	213,7	218,3	187,6	209,5
Bắc Ninh	262,4	347,4	453,8	590,0	549,9
Hải Dương	1015,4	1887,2	1763,1	2179,0	2470,9
Hưng Yên	71,1	101,3	123,5	146,1	297,0
Hà Nam	15,0	726,8	881,2	987,8	1108,3
Nam Định	454,8	536,3	595,8	722,6	812,7
Thái Bình	12,6	53,3	50,0	50,3	55,5
Ninh Bình	50,1	99,3	64,4	96,0	117,5
Đồng Bắc - North East	4319,0	6031,6	6991,3	7781,2	8759,4
Cao Bằng	11,9	65,6	63,9	77,9	86,0
Lào Cai	104,1	141,9	127,9	138,2	156,4
Lạng Sơn	43,6	34,7	29,6	25,8	25,7
Tuyên Quang	41,4	57,4	52,7	45,5	46,7
Yên Bái	21,1	20,9	19,7	14,5	13,2
Thái Nguyên	935,4	1171,2	1641,9	1953,8	2295,7
Phú Thọ	1144,1	1845,1	2006,1	2099,9	2099,9
Bắc Giang	335,9	276,4	325,7	341,6	387,4
Quảng Ninh	1681,5	2418,4	2723,8	3084,0	3648,4
Tây Bắc - North West	69,5	81,0	86,2	139,8	148,8
Lai Châu			0,7		
Sơn La	7,8	28,3	30,4	39,6	43,1
Hòa Bình	61,7	52,7	55,1	100,2	105,7
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1390,2	1733,3	1739,0	2458,7	3235,9
Thanh Hóa	1228,4	1329,3	1307,5	1568,7	2009,5
Nghệ An	31,2	81,3	97,5	343,4	551,2
Hà Tĩnh		25,7	21,2	24,3	28,0
Quảng Bình	24,8	118,3	103,3	238,0	287,0
Thừa Thiên - Huế	105,8	178,7	209,5	284,3	360,2

139 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng**
quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Central state industrial output value at constant 1994 prices*
by province

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003
D.hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	830,0	2187,7	2569,2	3245,7	3858,0
Đà Nẵng	222,5	901,6	1359,0	1801,1	2227,1
Quảng Nam	13,3	60,6	58,4	109,2	132,3
Quảng Ngãi	269,8	650,2	556,0	688,8	832,1
Bình Định	17,1	68,7	73,6	59,6	67,1
Phú Yên	3,0	124,1	133,7	182,5	180,7
Khánh Hòa	304,3	382,5	388,5	404,5	418,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	142,2	125,7	163,1	179,4	192,9
Kon Tum		1,1	22,9	17,5	26,3
Gia Lai	20,8	18,0	19,7	32,6	42,4
Đắk Lắk	33,5	61,5	67,5	46,5	53,8
Lâm Đồng	87,9	45,1	53,0	82,8	70,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	13843,4	22167,0	24458,2	25800,1	28255,9
TP. Hồ Chí Minh	11877,6	18606,5	20343,4	21588,3	23855,1
Ninh Thuận	5,2	2,9	4,8	4,7	4,4
Bình Ph- ớc	229,8	23,2	30,3	33,2	34,9
Tây Ninh			2,8	4,2	4,4
Bình D- ơng		322,1	234,4	206,4	210,8
Đồng Nai	1632,4	2141,4	2622,1	2423,1	2427,9
Bình Thuận		1,0	1,1	22,1	24,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,4	1069,9	1219,3	1518,1	1694,2
ĐB sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	1093,5	1634,6	2126,5	2559,3	2794,0
Long An	111,1	191,3	242,0	295,3	362,0
Đồng Tháp		75,7	160,9	125,9	161,1
An Giang	16,6	32,5	144,0	152,0	152,6
Tiền Giang		11,3	11,0	13,2	14,0
Vĩnh Long	20,9	50,0	128,5	143,7	151,9
Bến Tre					8,6
Kiên Giang	867,7	924,9	976,6	1045,3	1051,1
Cần Thơ	77,2	165,3	168,0	243,5	293,9
Trà Vinh			2,3	124,8	143,5
Sóc Trăng				113,3	116,2
Bạc Liêu			137,1	157,9	193,1
Cà Mau		183,6	156,1	144,4	146,0
Không xác định - <i>Nec.</i>	5324,0	9864,1	11381,9	13298,2	15558,1

140

**Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng
quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng**
*Index of central state industrial output value at constant 1994 prices
by province*

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	113,6	113,0	112,1	113,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	116,2	113,2	112,5	112,1
Hà Nội	111,2	115,7	110,6	110,1
Hải Phòng	113,6	119,5	112,9	117,0
Vĩnh Phúc	117,3	250,4	34,7	138,0
Hà Tây	121,8	102,2	85,9	111,7
Bắc Ninh	102,8	130,6	130,0	93,2
Hải D- ơng	128,3	93,4	123,6	113,4
H- ng Yên	110,8	121,9	118,3	203,3
Hà Nam	155,9	121,2	112,1	112,2
Nam Định	102,1	111,1	121,3	112,5
Thái Bình	341,7	93,8	100,6	110,3
Ninh Bình	128,0	64,9	149,1	122,4
Đông Bắc - North East	112,9	115,9	111,3	112,6
Cao Bằng	104,0	97,4	121,9	110,4
Lào Cai	115,6	90,1	108,1	113,2
Lạng Sơn	129,0	85,3	87,2	99,6
Tuyên Quang	317,1	91,8	86,3	102,6
Yên Bái	39,2	94,3	73,6	91,0
Thái Nguyên	113,5	140,2	119,0	117,5
Phú Thọ	110,2	108,7	104,7	100,0
Bắc Giang	117,9	117,8	104,9	113,4
Quảng Ninh	114,2	112,6	113,2	118,3
Tây Bắc - North West	102,9	106,4	162,2	106,4
Sơn La	113,7	107,4	130,3	108,8
Hòa Bình	99,1	104,6	181,9	105,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,8	100,3	141,4	131,6
Thanh Hóa	96,2	98,4	120,0	128,1
Nghệ An	118,9	119,9	352,2	160,5
Hà Tĩnh	116,8	82,5	114,6	115,2
Quảng Bình	155,0	87,3	230,4	120,6
Thừa Thiên - Huế	105,1	117,2	135,7	126,7

140 (Tiếp theo) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc**
do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo địa ph- ơng
(Cont.) Index of central state industrial output value
at constant 1994 prices by province

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	120,2	117,4	126,3	118,9
Đà Nẵng	127,4	150,7	132,5	123,7
Quảng Nam	126,5	96,4	187,0	121,2
Quảng Ngãi	120,5	85,5	123,9	120,8
Bình Định	318,1	107,1	81,0	112,6
Phú Yên	101,1	107,7	136,5	99,0
Khánh Hòa	100,3	101,6	104,1	103,5
Tây Nguyên - Central Highlands	92,9	129,8	110,0	107,5
Kon Tum		2081,8	76,4	150,3
Gia Lai	43,1	109,4	165,5	130,1
Đắk Lắk	132,0	109,8	68,9	115,7
Lâm Đồng	96,2	117,5	156,2	85,0
Đông Nam Bộ - South East	113,3	110,3	105,5	109,5
TP. Hồ Chí Minh	115,5	109,3	106,1	110,5
Ninh Thuận	46,8	165,5	97,9	93,6
Bình Ph- ớc	437,7	130,6	109,6	105,1
Tây Ninh			150,0	104,8
Bình D- ơng	103,2	72,8	88,1	102,1
Đồng Nai	90,4	122,4	92,4	100,2
Bình Thuận	100,0	110,0	2009,1	109,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	140,4	114,0	124,5	111,6
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	114,4	130,1	120,4	109,2
Long An	97,2	126,5	122,0	122,6
Đồng Tháp		212,5	78,2	128,0
An Giang	90,3	443,1	105,6	100,4
Tiền Giang	113,0	97,3	120,0	106,1
Vĩnh Long	110,4	257,0	111,8	105,7
Kiên Giang	111,2	105,6	107,0	100,6
Cần Thơ	111,2	101,6	144,9	120,7
Trà Vinh				115,0
Sóc Trăng				102,6
Bạc Liêu			115,2	122,3
Cà Mau	114,3	85,0	92,5	101,1
Không xác định - Nec.	113,2	115,4	116,8	117,0

141

Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Local industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	43521,1	72079,0	84962,5	98953,7	115079,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8435,3	14225,7	17669,1	20830,3	25071,8
Hà Nội	2431,5	3856,6	4637,3	5351,3	6293,0
Hải Phòng	1682,9	3127,3	4056,0	4660,2	5513,6
Vĩnh Phúc	187,5	251,3	305,0	654,9	849,3
Hà Tây	1189,8	1726,1	2034,6	2400,3	2853,8
Bắc Ninh	191,3	724,8	937,8	1210,2	1699,3
Hải Dương	574,2	1004,7	1132,5	1260,7	1428,3
Hưng Yên	231,6	461,6	1035,0	1266,5	1528,2
Hà Nam	234,7	393,2	448,5	570,5	629,9
Nam Định	507,7	922,3	1063,6	1205,0	1462,5
Thái Bình	971,6	1343,7	1520,0	1714,9	1975,5
Ninh Bình	232,5	414,1	498,8	535,8	838,4
Đồng Bắc - North East	1450,4	2862,4	3655,5	4359,5	4865,0
Hà Giang	44,2	93,9	116,5	143,9	165,9
Cao Bằng	35,4	89,8	110,3	119,8	150,1
Lào Cai	56,1	131,9	156,4	178,3	208,9
Bắc Kạn	17,6	35,8	39,4	57,4	65,6
Lạng Sơn	65,9	156,0	206,2	232,6	256,7
Tuyên Quang	143,5	258,3	337,7	386,0	412,8
Yên Bái	109,1	293,0	346,1	409,1	456,5
Thái Nguyên	240,2	372,6	461,3	542,6	513,6
Phú Thọ	298,1	596,8	803,2	1035,8	1177,8
Bắc Giang	122,2	203,8	248,7	306,9	373,5
Quảng Ninh	318,1	630,5	829,7	947,1	1083,6
Tây Bắc - North West	235,5	434,5	470,0	534,9	608,4
Lai Châu	114,6	154,2	165,7	186,7	201,8
Sơn La	44,5	112,6	130,4	134,6	166,9
Hòa Bình	76,4	167,7	173,9	213,6	239,7
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2170,4	4033,9	4326,7	4705,5	5333,4
Thanh Hóa	583,6	1601,8	1594,5	1780,6	2049,2
Nghệ An	614,0	838,9	903,6	998,7	1151,6
Hà Tĩnh	234,5	328,5	362,7	398,7	478,8
Quảng Bình	253,9	460,7	540,9	509,4	529,9
Quảng Trị	143,5	245,1	285,4	324,5	368,8
Thừa Thiên - Huế	340,9	558,9	639,6	693,6	755,1

141 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương**
theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
 (Cont.) *Local industrial output value at constant 1994 prices*
by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
D.hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	3721,3	6343,0	7260,2	7980,1	9327,1
Đà Nẵng	927,2	1342,0	1416,1	1471,8	1642,0
Quảng Nam	404,8	782,8	1004,6	1198,6	1420,3
Quảng Ngãi	309,0	371,2	386,4	402,9	443,7
Bình Định	472,4	1232,1	1295,0	1357,0	1579,3
Phú Yên	283,1	606,6	647,8	668,5	746,2
Khánh Hòa	1324,8	2008,3	2510,3	2881,3	3495,6
Tây Nguyên - Central Highlands	994,7	1617,4	1660,9	1887,0	2082,6
Kon Tum	99,5	162,9	133,0	159,6	189,5
Gia Lai	209,7	324,2	344,0	393,2	452,3
Đắk Lắk	274,0	451,8	480,4	593,5	658,2
Lâm Đồng	411,5	678,5	703,5	740,7	782,6
Đông Nam Bộ - South East	16287,2	27706,2	32839,1	39079,0	45040,4
TP. Hồ Chí Minh	12079,8	19162,6	22881,1	26816,3	30556,6
Ninh Thuận	188,8	291,4	316,4	380,9	475,7
Bình Phước	46,2	198,5	257,0	368,6	484,7
Tây Ninh	332,3	521,9	585,8	690,9	830,6
Bình Dương	1195,2	3012,7	3591,2	4543,8	5519,1
Đồng Nai	1197,3	2605,1	3028,1	3811,4	4430,8
Bình Thuận	387,2	758,7	893,9	1039,8	1184,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	860,4	1155,3	1285,6	1427,3	1558,9
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	10199,3	14855,9	17081,0	19577,4	22751,1
Long An	749,8	826,6	829,9	894,4	963,8
Đồng Tháp	779,6	923,2	974,7	1158,6	1322,3
An Giang	812,5	1223,6	1289,2	1535,4	1710,7
Tiền Giang	546,1	869,0	883,5	906,1	1048,8
Vĩnh Long	516,8	709,3	707,5	849,9	975,8
Bến Tre	688,8	919,3	1028,8	1172,9	1330,0
Kiên Giang	1202,2	1645,0	1962,4	2294,2	2839,7
Cần Thơ	1648,5	3249,4	4014,2	4689,1	5429,6
Trà Vinh	510,4	588,1	711,1	646,7	780,8
Sóc Trăng	817,8	1585,9	2022,0	2196,0	2679,0
Bạc Liêu	407,0	547,7	574,1	725,1	869,7
Cà Mau	1519,8	1768,8	2083,6	2509,0	2800,9
Không xác định - Nec.	27,0				

142 Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp địa phương

theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)

*Index of local industrial output value at constant 1994 prices
by province (Previous year = 100)*

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	116,6	117,9	116,5	116,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	114,3	124,2	117,9	120,4
Hà Nội	114,4	120,2	115,4	117,6
Hải Phòng	119,2	129,7	114,9	118,3
Vĩnh Phúc	114,4	121,4	214,7	129,7
Hà Tây	111,3	117,9	118,0	118,9
Bắc Ninh	134,4	129,4	129,0	140,4
Hải Dương	105,5	112,7	111,3	113,3
Hưng Yên	119,2	224,2	122,4	120,7
Hà Nam	112,8	114,1	127,2	110,4
Nam Định	115,7	115,3	113,3	121,4
Thái Bình	104,0	113,1	112,8	115,2
Ninh Bình	114,3	120,5	107,4	156,5
Đông Bắc - North East	118,8	127,7	119,3	111,6
Hà Giang	118,4	124,1	123,5	115,3
Cao Bằng	123,9	122,8	108,6	125,3
Lào Cai	106,1	118,6	114,0	117,2
Bắc Kạn	128,3	110,1	145,7	114,3
Lạng Sơn	116,8	132,2	112,8	110,4
Tuyên Quang	124,4	130,7	114,3	106,9
Yên Bái	135,5	118,1	118,2	111,6
Thái Nguyên	110,8	123,8	117,6	94,7
Phú Thọ	115,7	134,6	129,0	113,7
Bắc Giang	111,9	122,0	123,4	121,7
Quảng Ninh	122,8	131,6	114,1	114,4
Tây Bắc - North West	109,5	108,2	113,8	113,7
Lai Châu	100,1	107,5	112,7	108,1
Sơn La	116,4	115,8	103,2	124,0
Hòa Bình	114,9	103,7	122,8	112,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	135,7	107,3	108,8	113,3
Thanh Hóa	197,4	99,5	111,7	115,1
Nghệ An	111,5	107,7	110,5	115,3
Hà Tĩnh	110,1	110,4	109,9	120,1
Quảng Bình	119,1	117,4	94,2	104,0
Quảng Trị	115,1	116,4	113,7	113,7
Thừa Thiên - Huế	109,7	114,4	108,4	108,9

142 (Tiếp theo) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp địa phương**
theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm tr-ớc = 100)
 (Cont.) *Index of local industrial output value at constant 1994 prices*
by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	118,4	114,5	109,9	116,9
Đà Nẵng	109,0	105,5	103,9	111,6
Quảng Nam	120,1	128,3	119,3	118,5
Quảng Ngãi	112,1	104,1	104,3	110,1
Bình Định	131,0	105,1	104,8	116,4
Phú Yên	131,6	106,8	103,2	111,6
Khánh Hòa	115,4	125,0	114,8	121,3
Tây Nguyên - Central Highlands	114,4	102,7	113,6	110,4
Kon Tum	120,6	81,6	120,0	118,7
Gia Lai	107,1	106,1	114,3	115,0
Đắk Lắk	113,7	106,3	123,5	110,9
Lâm Đồng	117,3	103,7	105,3	105,7
Đông Nam Bộ - South East	118,4	118,5	119,0	115,3
TP. Hồ Chí Minh	113,5	119,4	117,2	113,9
Ninh Thuận	109,4	108,6	120,4	124,9
Bình Ph-ớc	144,9	129,5	143,4	131,5
Tây Ninh	113,8	112,2	117,9	120,2
Bình D-ơng	130,5	119,2	126,5	121,5
Đồng Nai	152,8	116,2	125,9	116,3
Bình Thuận	121,0	117,8	116,3	113,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	114,8	111,3	111,0	109,2
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	110,4	115,0	114,6	116,2
Long An	112,1	100,4	107,8	107,8
Đồng Tháp	100,5	105,6	118,9	114,1
An Giang	106,0	105,4	119,1	111,4
Tiền Giang	112,9	101,7	102,6	115,7
Vĩnh Long	112,6	99,7	120,1	114,8
Bến Tre	110,9	111,9	114,0	113,4
Kiên Giang	104,1	119,3	116,9	123,8
Cần Thơ	114,1	123,5	116,8	115,8
Trà Vinh	104,8	120,9	90,9	120,7
Sóc Trăng	109,2	127,5	108,6	122,0
Bạc Liêu	106,2	104,8	126,3	119,9
Cà Mau	121,3	117,8	120,4	111,6

143 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Local state industrial output value at constant 1994 prices
by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	18070,1	27934,9	31315,5	35479,3	39754,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3581,8	5249,5	5929,3	6418,4	7638,6
Hà Nội	1522,9	2053,5	2524,7	2523,6	2927,7
Hải Phòng	1188,6	1538,2	1660,8	1993,0	2208,3
Vĩnh Phúc	16,5	57,1	62,6	216,0	277,2
Hà Tây	145,7	263,5	264,9	265,0	300,0
Bắc Ninh	1,2	78,5	92,6	150,1	434,6
Hải Dương	189,8	366,3	273,4	293,2	334,8
Hưng Yên	17,7	47,3	64,2	76,0	81,0
Hà Nam	20,4	99,8	112,3	116,0	136,3
Nam Định	200,7	217,6	244,5	226,6	250,8
Thái Bình	184,4	328,5	386,7	303,8	389,4
Ninh Bình	93,9	199,2	242,6	255,1	298,5
Đông Bắc - North East	690,9	1639,6	2083,1	2447,2	2643,1
Hà Giang	18,1	42,1	54,0	69,9	65,7
Cao Bằng	18,6	53,6	70,8	74,8	93,4
Lào Cai	24,0	82,2	109,7	123,8	138,0
Bắc Kạn	2,4	13,0	13,1	16,8	22,6
Lạng Sơn	19,6	69,6	78,4	92,6	96,3
Tuyên Quang	66,7	170,8	216,9	237,8	255,1
Yên Bái	68,6	180,6	204,6	277,0	313,0
Thái Nguyên	115,0	191,2	237,6	210,1	118,9
Phú Thọ	145,8	328,5	415,3	501,8	570,1
Bắc Giang	19,8	56,7	79,5	102,5	135,2
Quảng Ninh	192,3	451,3	603,2	740,1	834,8
Tây Bắc - North West	58,1	180,5	195,1	211,3	250,2
Lai Châu	12,8	24,0	25,2	28,6	31,5
Sơn La	20,6	77,5	88,8	85,1	108,4
Hòa Bình	24,7	79,0	81,1	97,6	110,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	982,3	1553,2	1666,6	2229,0	2581,9
Thanh Hóa	244,3	372,7	379,4	962,4	1204,2
Nghệ An	290,0	371,4	374,0	407,4	485,0
Hà Tĩnh	82,1	132,7	139,5	114,4	148,8
Quảng Bình	125,8	265,5	307,8	238,2	217,2
Quảng Trị	66,0	109,4	120,3	116,9	118,3
Thừa Thiên - Huế	174,1	301,5	345,6	389,7	408,4

143 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng**
quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng
 (Cont.) *Local state industrial output value at constant 1994 prices*
by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
D.hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1969,6	3264,5	3617,0	3816,7	4308,1
Đà Nẵng	591,8	769,5	739,6	814,3	872,1
Quảng Nam	90,2	169,0	202,2	260,2	316,7
Quảng Ngãi	60,7	26,8	31,0	39,2	52,4
Bình Định	180,9	658,6	724,9	692,1	730,2
Phú Yên	73,4	299,8	312,2	279,8	266,6
Khánh Hòa	972,6	1340,8	1607,1	1731,1	2070,1
Tây Nguyên - Central Highlands	277,3	422,2	427,6	461,3	524,2
Kon Tum	52,6	60,1	24,0	23,6	27,8
Gia Lai	57,4	65,5	76,3	78,4	86,1
Đắk Lắk	52,4	125,5	135,7	136,5	212,2
Lâm Đồng	114,9	171,1	191,6	222,8	198,1
Đông Nam Bộ - South East	6016,9	8435,0	9154,3	10412,3	11132,8
TP. Hồ Chí Minh	4438,9	5954,0	6424,7	7413,7	7702,7
Ninh Thuận	123,2	170,5	186,2	240,5	317,6
Bình Ph- ớc		4,6	4,6	12,1	21,9
Tây Ninh	84,6	158,9	172,2	154,5	186,4
Bình D- ơng	284,2	350,2	403,4	437,3	479,0
Đồng Nai	569,1	1002,2	1208,9	1436,9	1636,0
Bình Thuận	125,0	301,6	325,2	329,2	352,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	391,9	493,0	429,1	388,1	436,6
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	4493,2	7190,4	8242,5	9483,1	10675,6
Long An	268,9	320,6	286,8	294,0	199,4
Đồng Tháp	271,5	223,0	191,2	268,4	312,8
An Giang	300,9	508,0	421,6	612,5	629,0
Tiền Giang	150,3	287,0	268,0	298,7	382,9
Vĩnh Long	138,9	185,1	141,5	165,6	199,9
Bến Tre	299,7	410,6	465,3	546,3	619,5
Kiên Giang	459,0	742,3	973,5	1289,9	1644,3
Cần Thơ	950,9	2218,5	2778,9	2999,3	3116,3
Trà Vinh	115,4	152,7	254,3	224,6	354,6
Sóc Trăng	159,7	766,2	928,6	904,1	973,7
Bạc Liêu	115,1	243,0	259,1	288,4	364,6
Cà Mau	1262,9	1133,4	1273,7	1591,3	1878,6

144 Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm tr- ớc = 100)

*Index of local state industrial output value at constant 1994 prices
by province (Previous year = 100)*

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	112,6	112,1	113,3	112,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	107,7	112,9	108,2	119,0
Hà Nội	112,0	122,9	100,0	116,0
Hải Phòng	109,2	108,0	120,0	110,8
Vĩnh Phúc	107,5	109,6	345,0	128,3
Hà Tây	111,2	100,5	100,0	113,2
Bắc Ninh	153,6	118,0	162,1	289,5
Hải D- ơng	105,0	74,6	107,2	114,2
H- ng Yên	124,1	135,7	118,4	106,6
Hà Nam	113,4	112,5	103,3	117,5
Nam Định	69,2	112,4	92,7	110,7
Thái Bình	101,2	117,7	78,6	128,2
Ninh Bình	114,4	121,8	105,2	117,0
Đồng Bắc - North East	116,9	127,0	117,5	108,0
Hà Giang	119,9	128,3	129,4	94,0
Cao Bằng	118,6	132,1	105,6	124,9
Lào Cai	102,1	133,5	112,9	111,5
Bắc Kạn	125,0	100,8	128,2	134,5
Lạng Sơn	117,0	112,6	118,1	104,0
Tuyên Quang	130,2	127,0	109,6	107,3
Yên Bái	117,9	113,3	135,4	113,0
Thái Nguyên	107,1	124,3	88,4	56,6
Phú Thọ	112,4	126,4	120,8	113,6
Bắc Giang	115,2	140,2	128,9	131,9
Quảng Ninh	122,8	133,7	122,7	112,8
Tây Bắc - North West	109,3	108,1	108,3	118,4
Lai Châu	87,6	105,0	113,5	110,1
Sơn La	119,6	114,6	95,8	127,4
Hòa Bình	108,2	102,7	120,3	113,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	114,8	107,3	133,7	115,8
Thanh Hóa	109,3	101,8	253,7	125,1
Nghệ An	117,2	100,7	108,9	119,0
Hà Tĩnh	113,8	105,1	82,0	130,1
Quảng Bình	128,8	115,9	77,4	91,2
Quảng Trị	111,9	110,0	97,2	101,2
Thừa Thiên - Huế	110,0	114,6	112,8	104,8

144 (Tiếp theo) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc**
do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo địa ph- ơng (Năm tr- ớc = 100)
 (Cont.) *Index of local state industrial output value at constant 1994*
prices by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	118,9	110,8	105,5	112,9
Đà Nẵng	106,3	96,1	110,1	107,1
Quảng Nam	118,8	119,6	128,7	121,7
Quảng Ngãi	116,5	115,7	126,5	133,7
Bình Định	130,8	110,1	95,5	105,5
Phú Yên	164,2	104,1	89,6	95,3
Khánh Hòa	114,6	119,9	107,7	119,6
Tây Nguyên - Central Highlands	112,9	101,3	107,9	113,6
Kon Tum	122,7	39,9	98,3	117,8
Gia Lai	86,5	116,5	102,8	109,8
Đắk Lắk	125,0	108,1	100,6	155,5
Lâm Đồng	114,9	112,0	116,3	88,9
Đông Nam Bộ - South East	113,1	108,5	113,7	106,9
TP. Hồ Chí Minh	110,6	107,9	115,4	103,9
Ninh Thuận	106,6	109,2	129,2	132,1
Bình Ph- ớc	83,6	100,0	263,0	181,0
Tây Ninh	111,6	108,4	89,7	120,6
Bình D- ơng	145,3	115,2	108,4	109,5
Đồng Nai	118,0	120,6	118,9	113,9
Bình Thuận	129,3	107,8	101,2	107,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	111,0	87,0	90,4	112,5
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	111,6	114,6	115,1	112,6
Long An	112,1	89,5	102,5	67,8
Đồng Tháp	93,1	85,7	140,4	116,5
An Giang	110,2	83,0	145,3	102,7
Tiền Giang	126,4	93,4	111,5	128,2
Vĩnh Long	120,0	76,4	117,0	120,7
Bến Tre	114,3	113,3	117,4	113,4
Kiên Giang	108,1	131,1	132,5	127,5
Cần Thơ	116,6	125,3	107,9	103,9
Trà Vinh	98,9	166,5	88,3	157,9
Sóc Trăng	110,7	121,2	97,4	107,7
Bạc Liêu	101,3	106,6	111,3	126,4
Cà Mau	109,1	112,4	124,9	118,1

145

Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

*Non-state industrial output value at constant 1994 prices
by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	25451,0	44144,1	53647,0	63474,4	75325,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4853,5	8976,2	11739,8	14411,9	17433,2
Hà Nội	908,6	1803,1	2112,6	2827,7	3365,3
Hải Phòng	494,3	1589,1	2395,2	2667,2	3305,3
Vĩnh Phúc	171,0	194,2	242,4	438,9	572,1
Hà Tây	1044,1	1462,6	1769,7	2135,3	2553,8
Bắc Ninh	190,1	646,3	845,2	1060,1	1264,7
Hải D- ơng	384,4	638,4	859,1	967,5	1093,5
H- ng Yên	213,9	414,3	970,8	1190,5	1447,2
Hà Nam	214,3	293,4	336,2	454,5	493,6
Nam Định	307,0	704,7	819,1	978,4	1211,7
Thái Bình	787,2	1015,2	1133,3	1411,1	1586,1
Ninh Bình	138,6	214,9	256,2	280,7	539,9
Đông Bắc - North East	759,5	1222,8	1572,4	1912,3	2221,9
Hà Giang	26,1	51,8	62,5	74,0	100,2
Cao Bằng	16,8	36,2	39,5	45,0	56,7
Lào Cai	32,1	49,7	46,7	54,5	70,9
Bắc Kạn	15,2	22,8	26,3	40,6	43,0
Lạng Sơn	46,3	86,4	127,8	140,0	160,4
Tuyên Quang	76,8	87,5	120,8	148,2	157,7
Yên Bái	40,5	112,4	141,5	132,1	143,5
Thái Nguyên	125,2	181,4	223,7	332,5	394,7
Phú Thọ	152,3	268,3	387,9	534,0	607,7
Bắc Giang	102,4	147,1	169,2	204,4	238,3
Quảng Ninh	125,8	179,2	226,5	207,0	248,8
Tây Bắc - North West	177,4	254,0	274,9	323,6	358,2
Lai Châu	101,8	130,2	140,5	158,1	170,3
Sơn La	23,9	35,1	41,6	49,5	58,5
Hòa Bình	51,7	88,7	92,8	116,0	129,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1188,1	2480,7	2660,1	2476,5	2751,5
Thanh Hóa	339,3	1229,1	1215,1	818,2	845,0
Nghệ An	324,0	467,5	529,6	591,3	666,6
Hà Tĩnh	152,4	195,8	223,2	284,3	330,0
Quảng Bình	128,1	195,2	233,1	271,2	312,7
Quảng Trị	77,5	135,7	165,1	207,6	250,5
Thừa Thiên - Huế	166,8	257,4	294,0	303,9	346,7

145 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh**
theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Non-state industrial output value at constant 1994 prices*
by province

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
D.hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1751,7	3078,5	3643,2	4163,4	5019,0
Đà Nẵng	335,4	572,5	676,5	657,5	769,9
Quảng Nam	314,6	613,8	802,4	938,4	1103,6
Quảng Ngãi	248,3	344,4	355,4	363,7	391,3
Bình Định	291,5	573,5	570,1	664,9	849,1
Phú Yên	209,7	306,8	335,6	388,7	479,6
Khánh Hòa	352,2	667,5	903,2	1150,2	1425,5
Tây Nguyên - Central Highlands	717,4	1195,2	1233,3	1425,7	1558,4
Kon Tum	46,9	102,8	109,0	136,0	161,7
Gia Lai	152,3	258,7	267,7	314,8	366,2
Đắk Lắk	221,6	326,3	344,7	457,0	446,0
Lâm Đồng	296,6	507,4	511,9	517,9	584,5
Đông Nam Bộ - South East	10270,3	19271,2	23684,8	28666,7	33907,6
TP. Hồ Chí Minh	7640,9	13208,6	16456,4	19402,6	22853,9
Ninh Thuận	65,6	120,9	130,2	140,4	158,1
Bình Ph- ớc	46,2	193,9	252,4	356,5	462,8
Tây Ninh	247,7	363,0	413,6	536,4	644,2
Bình D- ơng	911,0	2662,5	3187,8	4106,5	5040,1
Đồng Nai	628,2	1602,9	1819,2	2374,5	2794,8
Bình Thuận	262,2	457,1	568,7	710,6	831,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	468,5	662,3	856,5	1039,2	1122,3
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	5706,1	7665,5	8838,5	10094,3	12075,5
Long An	480,9	506,0	543,1	600,4	764,4
Đồng Tháp	508,1	700,2	783,5	890,2	1009,5
An Giang	511,6	715,6	867,6	922,9	1081,7
Tiền Giang	395,8	582,0	615,5	607,4	665,9
Vĩnh Long	377,9	524,2	566,0	684,3	775,9
Bến Tre	389,1	508,7	563,5	626,6	710,5
Kiên Giang	743,2	902,7	988,9	1004,3	1195,4
Cần Thơ	697,6	1030,9	1235,3	1689,8	2313,3
Trà Vinh	395,0	435,4	456,8	422,1	426,2
Sóc Trăng	658,1	819,7	1093,4	1291,9	1705,3
Bạc Liêu	291,9	304,7	315,0	436,7	505,1
Cà Mau	256,9	635,4	809,9	917,7	922,3

146

Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh
theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)
Index of non-state industrial output value at constant 1994 prices
by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	119,2	121,5	118,3	118,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	118,6	130,8	122,8	121,0
Hà Nội	117,4	117,2	133,8	119,0
Hải Phòng	130,8	150,7	111,4	123,9
Vĩnh Phúc	116,6	124,8	181,1	130,3
Hà Tây	111,3	121,0	120,7	119,6
Bắc Ninh	132,4	130,8	125,4	119,3
Hải Dương	105,9	134,6	112,6	113,0
Hưng Yên	118,7	234,3	122,6	121,6
Hà Nam	112,5	114,6	135,2	108,6
Nam Định	146,1	116,2	119,4	123,8
Thái Bình	105,0	111,6	124,5	112,4
Ninh Bình	114,2	119,2	109,6	192,3
Đông Bắc - North East	121,4	128,6	121,6	116,2
Hà Giang	117,2	120,7	118,4	135,4
Cao Bằng	132,6	109,1	113,9	126,0
Lào Cai	113,5	94,0	116,7	130,1
Bắc Kạn	130,3	115,4	154,4	105,9
Lạng Sơn	116,6	147,9	109,5	114,6
Tuyên Quang	114,4	138,1	122,7	106,4
Yên Bái	178,4	125,9	93,4	108,6
Thái Nguyên	114,9	123,3	148,6	118,7
Phú Thọ	120,0	144,6	137,7	113,8
Bắc Giang	110,7	115,0	120,8	116,6
Quảng Ninh	122,7	126,4	91,4	120,2
Tây Bắc - North West	109,7	108,2	117,7	110,7
Lai Châu	102,8	107,9	112,5	107,7
Sơn La	110,0	118,5	119,0	118,2
Hòa Bình	121,5	104,6	125,0	111,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	153,2	107,2	93,1	111,1
Thanh Hóa	261,3	98,9	67,3	103,3
Nghệ An	107,3	113,3	111,7	112,7
Hà Tĩnh	107,6	114,0	127,4	116,1
Quảng Bình	108,0	119,4	116,3	115,3
Quảng Trị	117,8	121,7	125,7	120,7
Thừa Thiên - Huế	109,4	114,2	103,4	114,1

146 (Tiếp theo) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp**
ngoài quốc doanh theo giá so sánh 1994
phân theo địa ph- ơng (Năm tr- ớc = 100)
(Cont.) Index of non-state industrial output value
at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	% Sơ bộ - Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	117,9	118,3	114,3	120,6
Đà Nẵng	112,9	118,2	97,2	117,1
Quảng Nam	120,5	130,7	116,9	117,6
Quảng Ngãi	111,8	103,2	102,3	107,6
Bình Định	131,3	99,4	116,6	127,7
Phú Yên	110,3	109,4	115,8	123,4
Khánh Hòa	116,9	135,3	127,3	123,9
Tây Nguyên - Central Highlands	114,9	103,2	115,6	109,3
Kon Tum	119,4	106,0	124,8	118,9
Gia Lai	114,0	103,5	117,6	116,3
Đắk Lắk	109,8	105,6	132,6	97,6
Lâm Đồng	118,1	100,9	101,2	112,9
Đông Nam Bộ - South East	120,9	122,9	121,0	118,3
TP. Hồ Chí Minh	114,8	124,6	117,9	117,8
Ninh Thuận	113,7	107,7	107,8	112,6
Bình Ph- ớc	147,5	130,2	141,2	129,8
Tây Ninh	114,8	113,9	129,7	120,1
Bình D- ơng	128,7	119,7	128,8	122,7
Đồng Nai	187,4	113,5	130,5	117,7
Bình Thuận	116,0	124,4	125,0	117,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	117,8	129,3	121,3	108,0
ĐB sông Cửu Long - Mekong River Delta	109,3	115,3	114,2	119,6
Long An	112,0	107,3	110,6	127,3
Đồng Tháp	103,1	111,9	113,6	113,4
An Giang	103,2	121,2	106,4	117,2
Tiền Giang	107,2	105,8	98,7	109,6
Vĩnh Long	110,2	108,0	120,9	113,4
Bến Tre	108,3	110,8	111,2	113,4
Kiên Giang	101,0	109,5	101,6	119,0
Cần Thơ	109,0	119,8	136,8	136,9
Trà Vinh	107,1	104,9	92,4	101,0
Sóc Trăng	107,9	133,4	118,2	132,0
Bạc Liêu	110,4	103,4	138,6	115,7
Cà Mau	151,3	127,5	113,3	100,5

147

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Industrial output value at current prices by ownership

	2000	2001	2002
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	336100,2	395809,3	476350,0
Khu vực kinh tế trong n- ớc - <i>Domestic economic sector</i>	197298,9	231400,4	278041,4
Kinh tế Nhà n- ớc - <i>State</i>	114799,9	124379,7	149651,5
Trung - ơng - <i>Central</i>	78586,5	85947,4	104626,7
Địa ph- ơng - <i>Local</i>	36213,4	38432,3	45024,8
Kinh tế ngoài quốc doanh - <i>Non-State</i>	82499,0	107020,7	128389,9
Tập thể - <i>Collective</i>	2165,6	2162,0	2727,0
T- nhân - <i>Private</i>	47861,0	64608,0	79402,7
Cá thể - <i>Household</i>	32472,4	40250,7	46260,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài <i>Foreign invested sector</i>	138801,3	164408,9	198308,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế trong n- ớc - <i>Domestic economic sector</i>	58,7	58,5	58,4
Kinh tế Nhà n- ớc - <i>State</i>	34,2	31,5	31,4
Trung - ơng - <i>Central</i>	23,4	21,8	22,0
Địa ph- ơng - <i>Local</i>	10,8	9,7	9,4
Kinh tế ngoài quốc doanh - <i>Non-State</i>	24,5	27,0	27,0
Tập thể - <i>Collective</i>	0,6	0,5	0,6
T- nhân - <i>Private</i>	14,2	16,3	16,7
Cá thể - <i>Household</i>	9,7	10,2	9,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài <i>Foreign invested sector</i>	41,3	41,5	41,6

148

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	336100,0	395809,3	476350,0
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	53035,1	52238,6	61362,4
Khai thác than - Mining of coal	4143,1	4705,2	6740,4
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	45401,5	43253,7	49222,3
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	427,0	539,5	624,2
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	3063,5	3740,2	4775,5
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	264458,9	320901,8	388228,6
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	80989,4	91859,7	100664,2
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	7602,4	8809,1	10448,7
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	15414,4	18177,2	20059,6
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	11479,8	12272,3	18484,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	14458,9	15781,8	19304,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	6059,3	6684,6	8587,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	6086,1	7825,5	9163,3
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	4177,0	4646,3	5545,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	927,6	983,5	1015,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	17146,3	18938,9	24708,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	10520,5	13708,9	17334,0

148 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value at current prices by industrial activity

	Tỷ đồng - Bill. dong		
	2000	2001	2002
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	21465,4	26756,8	32865,2
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	9137,2	11510,8	15239,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	10068,4	13127,3	19320,1
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	4171,2	5523,9	6293,6
Sản xuất TB văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	1736,5	2989,0	4006,6
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	7699,3	11287,1	13777,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	7370,1	8411,8	11063,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	1075,3	1237,3	1344,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	5877,6	9582,7	15730,9
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	13385,4	21095,9	19981,1
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furnitures</i>	7435,5	9489,7	12971,6
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	175,3	201,7	318,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	18606,0	22668,9	26759,0
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	17011,8	20971,8	24848,4
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	1594,2	1697,1	1910,6

149 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Structure of industrial output value at current prices by industrial activity

	%		
	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	15,8	13,2	12,9
Khai thác than - Mining of coal	1,2	1,2	1,4
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	13,5	10,9	10,3
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	0,1	0,1	0,1
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	0,9	0,9	1,0
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	78,7	81,1	81,5
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	24,1	23,2	21,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	2,3	2,2	2,2
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	4,6	4,6	4,2
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	3,4	3,1	3,9
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	4,3	4,0	4,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	1,8	1,7	1,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1,8	2,0	1,9
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	1,2	1,2	1,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	0,3	0,2	0,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	5,1	4,8	5,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	3,1	3,5	3,6

149 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Structure of industrial output value at current prices*
by industrial activity

	%		
	2000	2001	2002
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	6,4	6,8	6,9
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	2,7	2,9	3,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	3,0	3,3	4,1
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	1,2	1,4	1,3
Sản xuất TB văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	0,5	0,8	0,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	2,3	2,9	2,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	2,2	2,1	2,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	0,3	0,3	0,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	1,7	2,4	3,3
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	4,0	5,3	4,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furnitures</i>	2,2	2,4	2,7
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	0,1	0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	5,5	5,7	5,6
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	5,1	5,3	5,2
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	0,5	0,4	0,4

150

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng

Industrial output value at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002
CẢ N- ỨC - WHOLE COUNTRY	336100,0	395809,3	476350,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	57683,4	72944,7	86529,1
Hà Nội	23610,7	26495,2	37054,1
Hải Phòng	8230,0	9817,3	12449,9
Vĩnh Phúc	6522,4	7306,0	9613,4
Hà Tây	3935,5	4533,3	5735,7
Bắc Ninh	2689,7	3449,5	4555,4
Hải D- ơng	3684,1	4188,9	5623,4
H- ng Yên	3147,4	10289,5	3739,1
Hà Nam	1270,1	1614,3	1836,3
Nam Định	1967,8	2322,5	2664,2
Thái Bình	1961,7	2097,4	2381,4
Ninh Bình	664,0	830,8	876,2
Đông Bắc - North East	15257,3	17554,3	21878,6
Hà Giang	137,3	147,4	183,9
Cao Bằng	218,4	251,6	282,2
Lào Cai	397,9	403,4	480,1
Bắc Kạn	39,9	56,6	85,2
Lạng Sơn	278,4	348,7	465,4
Tuyên Quang	345,4	457,5	610,8
Yên Bái	452,4	521,5	617,9
Thái Nguyên	2085,6	2981,3	3471,3
Phú Thọ	4198,6	4695,6	5055,1
Bắc Giang	545,8	665,9	855,4
Quảng Ninh	6557,6	7024,8	9771,3
Tây Bắc - North West	730,6	768,8	1053,2
Lai Châu	279,7	277,2	453,3
Sơn La	195,8	209,2	242,2
Hòa Bình	255,1	282,4	357,7
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	8414,9	10755,5	12748,7
Thanh Hóa	3606,8	4785,4	5370,0
Nghệ An	1423,8	1933,4	2524,8
Hà Tĩnh	502,9	645,4	760,1
Quảng Bình	533,9	881,1	1180,1
Quảng Trị	305,3	350,2	432,6
Thừa Thiên - Huế	2042,2	2160,0	2481,1

270 Công nghiệp - Industry

150 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế**
phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Industrial output value at current prices by province*

	Tỷ đồng - Bill. dong\$		
	2000	2001	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	14508,1	16255,0	18801,5
Đà Nẵng	4197,3	4601,1	5073,8
Quảng Nam	1031,1	1018,0	1550,5
Quảng Ngãi	1118,3	1195,3	1316,1
Bình Định	2612,8	2530,5	3014,1
Phú Yên	842,2	884,5	1209,7
Khánh Hòa	4706,4	6025,6	6637,3
Tây Nguyên - Central Highlands	3100,2	2756,7	3398,3
Kon Tum	198,3	180,3	221,7
Gia Lai	629,3	462,1	894,9
Đắk Lắk	728,3	814,3	955,2
Lâm Đồng	1544,3	1300,0	1326,5
Đông Nam Bộ - South East	185592,6	218138,0	267507,5
TP. Hồ Chí Minh	87368,3	107354,7	128839,9
Ninh Thuận	290,1	468,6	540,9
Bình Ph- ớc	442,0	563,1	633,0
Tây Ninh	1351,1	1722,6	1960,3
Bình D- ơng	14211,3	18863,6	27731,3
Đồng Nai	32544,0	40630,0	51550,2
Bình Thuận	1161,4	1518,3	1851,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	48224,4	47017,1	54400,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	35463,4	37988,9	41863,3
Long An	3509,1	3882,0	4382,4
Đồng Tháp	2665,0	2764,2	2905,4
An Giang	4657,0	3960,2	3651,1
Tiền Giang	2035,5	2252,3	2316,0
Vĩnh Long	1276,7	1335,6	1428,5
Bến Tre	1343,5	1433,3	1906,8
Kiên Giang	3024,6	3142,4	4427,4
Cần Thơ	5537,6	5972,0	7314,0
Trà Vinh	821,3	877,3	1415,4
Sóc Trăng	4272,2	5479,9	4228,2
Bạc Liêu	931,9	1356,6	1857,9
Cà Mau	5389,0	5533,1	6030,2
Không xác định - Nec.	15349,5	18647,4	22569,8

151 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng

Structure of industrial output value at current prices by province

	%		
	2000	2001	2002
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	17,16	18,43	18,17
Hà Nội	7,02	6,69	7,78
Hải Phòng	2,45	2,48	2,61
Vĩnh Phúc	1,94	1,85	2,02
Hà Tây	1,17	1,15	1,20
Bắc Ninh	0,80	0,87	0,96
Hải D- ơng	1,10	1,06	1,18
H- ng Yên	0,94	2,60	0,78
Hà Nam	0,38	0,41	0,39
Nam Định	0,59	0,59	0,56
Thái Bình	0,58	0,53	0,50
Ninh Bình	0,20	0,21	0,18
Đông Bắc - North East	4,54	4,44	4,59
Hà Giang	0,04	0,04	0,04
Cao Bằng	0,06	0,06	0,06
Lào Cai	0,12	0,10	0,10
Bắc Kạn	0,01	0,01	0,02
Lạng Sơn	0,08	0,09	0,10
Tuyên Quang	0,10	0,12	0,13
Yên Bái	0,13	0,13	0,13
Thái Nguyên	0,62	0,75	0,73
Phú Thọ	1,25	1,19	1,06
Bắc Giang	0,16	0,17	0,18
Quảng Ninh	1,95	1,77	2,05
Tây Bắc - North West	0,22	0,19	0,22
Lai Châu	0,08	0,07	0,10
Sơn La	0,06	0,05	0,05
Hòa Bình	0,08	0,07	0,08
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2,50	2,72	2,68
Thanh Hóa	1,07	1,21	1,13
Nghệ An	0,42	0,49	0,53
Hà Tĩnh	0,15	0,16	0,16
Quảng Bình	0,16	0,22	0,25
Quảng Trị	0,09	0,09	0,09
Thừa Thiên - Huế	0,61	0,55	0,52

151 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng
 (Cont.) *Structure of industrial output value at current prices*
by province

	%		
	2000	2001	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	4,32	4,11	3,95
Đà Nẵng	1,25	1,16	1,07
Quảng Nam	0,31	0,26	0,33
Quảng Ngãi	0,33	0,30	0,28
Bình Định	0,78	0,64	0,63
Phú Yên	0,25	0,22	0,25
Khánh Hòa	1,40	1,52	1,39
Tây Nguyên - Central Highlands	0,92	0,70	0,71
Kon Tum	0,06	0,05	0,05
Gia Lai	0,19	0,12	0,19
Đắk Lắk	0,22	0,21	0,20
Lâm Đồng	0,46	0,33	0,28
Đông Nam Bộ - South East	55,22	55,11	56,16
TP. Hồ Chí Minh	25,99	27,12	27,05
Ninh Thuận	0,09	0,12	0,11
Bình Ph- ớc	0,13	0,14	0,13
Tây Ninh	0,40	0,44	0,41
Bình D- ơng	4,23	4,77	5,82
Đồng Nai	9,68	10,27	10,82
Bình Thuận	0,35	0,38	0,39
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,35	11,88	11,42
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10,55	9,60	8,79
Long An	1,04	0,98	0,92
Đồng Tháp	0,79	0,70	0,61
An Giang	1,39	1,00	0,77
Tiền Giang	0,61	0,57	0,49
Vĩnh Long	0,38	0,34	0,30
Bến Tre	0,40	0,36	0,40
Kiên Giang	0,90	0,79	0,93
Cần Thơ	1,65	1,51	1,54
Trà Vinh	0,24	0,22	0,30
Sóc Trăng	1,27	1,38	0,89
Bạc Liêu	0,28	0,34	0,39
Cà Mau	1,60	1,40	1,27
Không xác định - Nec.	4,57	4,71	4,74

152 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2003
Than sạch Coal	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	8350	11609	13397	16409	18963
Quốc doanh - <i>State</i>	"	8269	11155	12991	15703	18152
NQD - <i>Non-State</i>	"	81	186	211	292	230
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		268	195	4,4	581
Dầu thô khai thác (ĐT n- ớc ngoài) Crude oil (Foreign invested sector)	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	7 620	16291	16833	16863	17600
Quặng crôm khô Chromium ore	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	25,0	76,3	70,3	66,3	63,9
Quốc doanh - <i>State</i>	"	21,0	42,1	35,9	32,9	31,5
NQD - <i>Non-State</i>	"	4,0	34,2	34,4	33,4	32,4
Đá khai thác Stone	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	10657	22169	30941	36720	44102
Quốc doanh - <i>State</i>	"	5058	12012	14887	15970	17125
NQD - <i>Non-State</i>	"	5556	9950	15852	19374	23927
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	43	207	202	1376	3050
Vôi Lime	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1041,0	1156,1	1351,3	1419,7	1420,0
Quốc doanh - <i>State</i>	"	69,0	29,2	25,5	23,2	20,0
NQD - <i>Non-State</i>	"	972,0	1126,9	1325,8	1396,5	1400,0
Cát, sỏi Sand, pebbles	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	14363	33273	36888	50098	59519
Quốc doanh - <i>State</i>	"	5372	9618	10666	19165	23950
NQD - <i>Non-State</i>	"	8991	23653	26219	30927	35560
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		2	3	6	9
Muối Salt	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	689	590	669	1089	1275
Quốc doanh - <i>State</i>	"	174	82	119	186	200
NQD - <i>Non-State</i>	"	515	492	524	840	1000
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		16	26	63	75
Quặng apatít (Quốc doanh) Apatite ore (State)	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>		785	677	779	830
N- ớc mắm Fish sauce	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	149,0	167,1	162,3	175,6	193,0
Quốc doanh - <i>State</i>	"	56,0	22,6	16,5	13,3	12,0
NQD - <i>Non-State</i>	"	93,0	144,3	145,4	161,7	180,0
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		0,2	0,4	0,6	1,0

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Hoa quả hộp - Canned fruit	Tấn - Ton	12784	11438	14731	28275	31770
Quốc doanh - State	"	5614	9948	12905	20830	23300
NQD - Non-State	"		53	80	1317	1570
ĐTNN - Foreign invested sector	"	7 170	1437	1746	6128	6900
Dầu thực phẩm - Vegetable oil	Tấn - Ton	38612	280075	282839	317123	329700
Quốc doanh - State	"	24941	82156	101432	130121	138700
NQD - Non-State	"	13637	26104	26469	33169	36900
ĐTNN - Foreign invested sector	"	34	171815	154938	153833	154100
Bột ngọt (ĐTNN)	Nghìn tấn					
Sodium glutamate						
(Foreign invested sector)	Thous. tons	65,0	125,2	137,3	161,7	195,5
Sữa hộp đặc có đ-ờng	Triệu hộp					
Tinned milk	Mill. tins	173,0	227,2	234,9	255,1	289,2
Quốc doanh - State	"	173,0	151,5	151,2	166,7	200,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"		75,7	83,7	88,4	89,2
Gạo, ngô xay xát	Nghìn tấn					
Milled rice, maize	Thous. tons	15582	22225	23930	26950	30924
Quốc doanh - State	"	584	349	807	746	800
NQD - Non-State	"	14 710	21866	23118	26202	30120
ĐTNN - Foreign invested sector	"	288	10	5	2	4
Đ-ờng, mật	Nghìn tấn					
Sugar, sugar syrups	Thous. tons	517,0	1208,7	1067,3	1068,8	1363,4
Quốc doanh - State	"	117,0	494,6	388,1	394,0	552,2
NQD - Non-State	"	400,0	457,6	419,2	382,9	405,4
ĐTNN - Foreign invested sector	"		256,5	260	291,9	405,8
Đ-ờng luyện	Nghìn tấn					
Granulated sugar	Thous. tons	93,0	790,3	739,1	790,0	835,0
Quốc doanh - State	"	93,0	525,3	352,3	375,0	390,0
NQD - Non-State	"		88,6	163,5	178,0	195,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"		176,4	223,3	237,0	250,0
Đậu phụ (NQD)	Nghìn tấn					
Bean curd (Non-State)	Thous. tons	24,0	80,3	86,2	94,8	98,0
Chè chế biến - Tea	Tấn - Ton	24 239	70129	82136	99716	104550
Quốc doanh - State	"	13 298	25755	26874	25636	25850
NQD - Non-State	"	10 941	35210	45172	62671	66300
ĐTNN - Foreign invested sector	"		9164	10090	11409	12400

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
R- ượu mùi và r- ượu trắng Liquor	Nghìn lít Thous. litres	51 379	124166	134782	143035	150790
Quốc doanh - State	"	25 191	9138	6515	6160	6000
NQD - Non-State	"	26 058	113383	128092	136310	144200
ĐTNN - Foreign invested sector	"	130	1645	175	565	590
Bia Beer	Triệu lít Mill. litres	465,0	779,1	871,2	939,8	1049,8
Quốc doanh - State	"	314,0	519,6	576,4	611,0	654,0
NQD - Non-State	"	15,0	41,7	51,1	81,2	121,5
ĐTNN - Foreign invested sector	"	136,0	217,8	243,7	247,6	274,3
Thuốc lá Cigarettes	Triệu bao Mill. packets	2147,0	2835,8	3075,2	3375,2	3728,9
Quốc doanh - State	"	2116,0	2801,5	3018,9	3338,0	3695,3
NQD - Non-State	"	30,0	16,1	6,9	1,6	2,5
ĐTNN - Foreign invested sector	"	1,0	18,2	49,4	35,6	31,1
Sợi - Textile fibres	Tấn - Ton	59 222	129890	162406	226811	253300
Quốc doanh - State	"	51 191	78427	87398	90094	93100
NQD - Non-State	"	120	1649	2663	3352	3900
ĐTNN - Foreign invested sector	"	7 911	49814	72345	133365	156300
Len đan - Knitting wool	Tấn - Ton	1 165	2683	2013	1818	1650
Quốc doanh - State	"	1 000	2037	1809	1660	1500
NQD - Non-State	"		601	204	158	150
ĐTNN - Foreign invested sector	"		45			
Vải lụa Fabrics of all kinds	Triệu m ² Mill. m ²	263,0	356,4	410,1	469,6	487,0
Quốc doanh - State	"	150,0	165,3	166,4	192,2	173,0
NQD - Non-State	"	72,0	81,8	102,9	120,1	140,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	41	109,3	140,8	157,3	174,0
Vải màn sợi bông (NQD) Cotton fabric for mosquito net (Non-State)	Nghìn m Thous. m	46 116	29974	31250	33908	35600
Vải bạt Canvas	Nghìn m Thous. m	2 058	23516	16022	15962	16600
Quốc doanh - State	"	2 058	3702	3597	3934	4300
ĐTNN - Foreign invested sector	"		19814	12425	12028	12300

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Khăn mặt, khăn tay Towels, handkerchief	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	276,0	430,6	438,4	508,9	588
Quốc doanh - State	"	187,0	207,3	170,3	179,6	180
NQD - Non-State	"	79,0	177,5	226,1	288,1	365
ĐTNN - Foreign invested sector	"	10,0	45,8	42,0	41,2	43
Thảm len Woollen carpet	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	307,0	64,4	57,5	31,8	32,5
Quốc doanh - State	"	67,0	21,4	13,5	12,2	12,5
NQD - Non-State	"	240,0	35	44	19,6	20,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"		8			
Thảm đay Jute carpet	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	239	1406	60	105	120
Quốc doanh - State	"	40				
NQD - Non-State	"	199	1406	60	105	120
Quần áo dệt kim Hosiery	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	30 182	45820	53062	51358	72151
Quốc doanh - State	"	29 517	24980	23954	28798	47485
NQD - Non-State	"	374	4188	5009	5099	4387
ĐTNN - Foreign invested sector	"	291	16652	24099	17461	20279
Chiếu cói Sedge mat	Nghìn đôi <i>Thous. pairs</i>	11 679	31019	30839	36536	41100
Quốc doanh - State	"	6				
NQD - Non-State	"	11 673	31019	30839	36536	41100
Quần áo may sẵn Ready made cloth	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	171 900	337011	375642	489058	618629
Quốc doanh - State	"	72 393	123222	139319	182787	166520
NQD - Non-State	"	72 774	149016	160465	183922	225669
ĐTNN - Foreign invested sector	"	26 733	64773	75858	122349	226440
Da cứng (NQD) Hard leather (Non-State)	Tấn - Ton	18	97	96	64	55
Da mềm Soft leather	Nghìn bì <i>Thous. sheets</i>	1 383	4806	4002	5486	5610
Quốc doanh - State	"	981	2861	1870	2191	2150
NQD - Non-State	"		1395	1932	2966	3110
ĐTNN - Foreign invested sector	"	402	550	200	329	350

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Giày, dép da Footwear	Nghìn đôi Thous. pairs	46 440	107944	102259	113070	125930
Quốc doanh - State	"	28 489	31422	21240	25745	28450
NQD - Non-State	"	7 174	45645	45024	41848	42780
ĐTNN - Foreign invested sector	"	10 777	30877	35995	45477	54700
Giày vải Fabric shoes	Nghìn đôi Thous. pairs	22 199	32391	40821	34851	36320
Quốc doanh - State	"	18 938	28367	37551	19657	18940
NQD - Non-State	"	637	1321	774	13871	15880
ĐTNN - Foreign invested sector	"	2 624	2703	2496	1323	1500
Gỗ xẻ Saw wood	Nghìn m ³ Thous. m ³	1 606	1744	2036	2667	2957
Quốc doanh - State	"	500	224	186	86	80
NQD - Non-State	"	1 092	1519	1849	2580	2875
ĐTNN - Foreign invested sector	"	14	1	1	1	2
Giấy, bia Paper, cover	Nghìn tấn Thous. tons	216,0	408,4	445,3	489,6	534,4
Quốc doanh - State	"	178,0	249,5	258,2	266,5	251,6
NQD - Non-State	"	35,0	148,9	173,9	207,9	268,3
ĐTNN - Foreign invested sector	"	3,0	10,0	13,2	15,2	14,5
Trang in Printed page	Triệu trang Mill. pages	96 738	184662	206774	257235	300940
Quốc doanh - State	"	96 019	181389	201247	252258	295200
NQD - Non-State	"	719	3248	5502	4977	5740
ĐTNN - Foreign invested sector	"		25	25		
A xít H₂SO₄ Sulfuric acid	Tấn Ton	9 768	35652	35650	39830	43930
QD - State	"			34496	38654	42750
ĐTNN - Foreign invested sector	"			1154	1176	1180
Xút NaOH - Soda NaOH	Tấn - Ton	7 307	59097	65396	80223	80053
Quốc doanh - State	"		16110	21576	18633	17858
ĐTNN - Foreign invested sector	"		42987	43820	61590	62195
Thuốc trừ sâu - Insecticide	Tấn - Ton	15 566	20126	20042	20685	18339
Quốc doanh - State	"	15 565	18373	18464	15004	12516
NQD - Non-State	"		4		1708	3331
ĐTNN - Foreign invested sector	"		1749	1578	3973	2492

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2003
Phân hóa học Chemical fertilizer	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	931,0	1209,5	1270,4	1158,4	1287,9
Quốc doanh - <i>State</i>	"	931,0	1204,3	1261,5	1152,5	1283,0
NQD - <i>Non-State</i>	"		5,2	8,9	5,9	4,9
Sơn hóa học - Paint	Tấn - <i>Ton</i>	21 081	54393	73545	99751	121340
Quốc doanh - <i>State</i>	"	10 321	15146	15422	17014	18430
NQD - <i>Non-State</i>	"	226	5071	13300	18398	22170
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	10 534	34176	44823	64339	80740
Que hàn - Soldering stick	Tấn - <i>Ton</i>	5 153	5696	8472	11355	12800
Quốc doanh - <i>State</i>	"	4 751	5696	8472	11355	12800
NQD - <i>Non-State</i>	"	402				
Thuốc ống Medical ampoule	Triệu ống <i>Mill. tubes</i>	425,0	473,7	523,3	516,0	464,9
Quốc doanh - <i>State</i>	"	424,0	435,7	479,6	468,7	393,1
NQD - <i>Non-State</i>	"		32,4	42,4	46,7	71,0
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	1,0	5,6	1,3	0,6	0,8
Thuốc viên Medical tablet	Triệu viên <i>Mill. pills</i>	14 065,0	20053,8	21043	21335,3	20603,4
Quốc doanh - <i>State</i>	"	13 876,0	19426,0	18815,6	18555,1	17099,8
NQD - <i>Non-State</i>	"		295,8	1775,9	2197,7	2914,5
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	189,0	332,0	451,8	582,5	589,1
Thuốc n-ớc Liquid medicine	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	3 651	10769	3989	4494	4540
Quốc doanh - <i>State</i>	"	3 447	10225	3411	3771	3800
NQD - <i>Non-State</i>	"		251	180	348	360
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	204	293	398	375	380
Xà phòng giặt Soap	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>		247,3	326,2	361,0	395,8
Quốc doanh - <i>State</i>	"		83,3	101,9	120,1	162,2
NQD - <i>Non-State</i>	"		26,2	39,8	49,0	35,0
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		137,8	184,5	191,9	198,6
Lốp xe đạp Bicycle tyre	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9 703	20675	21658	22778	23110
Quốc doanh - <i>State</i>	"	8 280	14279	14099	14047	14200
NQD - <i>Non-State</i>	"	1 408	1627	1745	1838	1920
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		4769	5814	6893	6990

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Săm xe đạp Bicycle tube	Nghìn cái Thous. pieces	11 917	21917	22997	24032	24610
Quốc doanh - State	"	11 766	17526	18925	19251	19740
NQD - Non-State	"	136	222	166	901	920
ĐTNN - Foreign invested sector	"	15	4169	3906	3880	3950
Thủy tinh Glass product	Nghìn tấn Thous. tons	77,0	113,1	114,9	114,7	117,0
Quốc doanh - State	"	24,0	11,1	9,2	6,1	5,0
NQD - Non-State	"	12,0	22,7	24,5	26,3	27,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	41,0	79,3	81,2	82,3	85,0
Sứ dân dụng Personal porcelain	Triệu cái Mill. pieces	187,0	247,1	314,1	283,9	297,0
Quốc doanh - State	"	18,0	18,6	21,5	26,4	28,0
NQD - Non-State	"	169,0	227,4	287,7	240,8	250,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"		1,1	4,9	16,7	19,0
Sứ công nghiệp Industrial porcelain	Nghìn cái Thous. pieces	6000	3947	3387	3517	3575
Quốc doanh - State	"	1000	743	978	1352	1380
NQD - Non-State	"	5000	3204	2409	2165	2195
Gạch nung Brick	Triệu viên Mill. pieces	6 892,0	9087,3	9810,5	11365,0	12864,5
Quốc doanh - State	"	1 121,0	2363,3	2554,9	2837,3	3224,0
NQD - Non-State	"	5 769,0	6706,4	7236,0	8507,7	9621,9
ĐTNN - Foreign invested sector	"	2,0	17,6	19,6	20,0	18,6
Ngói nung Tile	Triệu viên Mill. pieces	561,0	366,2	356,4	350,1	365,0
Quốc doanh - State	"	66,0	48,8	28,3	54,7	55,0
NQD - Non-State	"	495,0	317,4	328,1	295,4	310,0
Xi măng Cement	Nghìn tấn Thous. tons	5 828	13298	16073	21121	23282
Quốc doanh - State	"	5 828	9560	10684	14256	15559
NQD - Non-State	"		97	252	524	687
ĐTNN - Foreign invested sector	"		3641	5137	6341	7036
Tấm lợp Tile sheet	Nghìn m ² Thous. m ²	14 791	21391	43522	51130	55630
Quốc doanh - State	"	14 722	16497	30574	35428	37880
NQD - Non-State	"	69	4894	12948	15702	17750

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2003
Kính xây dựng Building glass	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	4 751	30718	34300	38776	39960
Quốc doanh - <i>State</i>	"	4 614	3240	4654	4463	4570
NQD - <i>Non-State</i>	"	137	27478	583	3532	3600
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"			29063	30781	31790
Ruột phích n-ớc (QD) Thermos bottle (State)	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	703	618	2576	4010	4830
Bóng đèn điện (QD) Lamp (State)	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	25 085	69744	74208	87797	100960
Thép cán và sản phẩm kéo dây Steel	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	470	1583	1914	2503	2682
Quốc doanh - <i>State</i>	"	398	567	694	796	900
NQD - <i>Non-State</i>	"	10	175	305	567	790
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	62	841	915	1140	992
Thiếc thổi - Stick tin	Tấn - <i>Ton</i>	1 862	1803	1728	1565	1670
Quốc doanh - <i>State</i>	"		1803	1728	1546	1650
NQD - <i>Non-State</i>	"				19	20
Nông cụ cầm tay Hand farming tool	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	16 516	15918	16854	20639	22604
Quốc doanh - <i>State</i>	"	391	8	3	3,5	4
NQD - <i>Non-State</i>	"	16 125	15910	16851	20635	22600
Khóa Lock	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2 277	4741	3222	6954	6980
Quốc doanh - <i>State</i>	"	2 136	4648	2826	6199	6200
NQD - <i>Non-State</i>	"	141	93	396	755	780
Xe cải tiến - Hand barrow	Cái - <i>Piece</i>	17 720	13705	13542	12944	13060
Quốc doanh - <i>State</i>	"	2 071	560	526	484	490
NQD - <i>Non-State</i>	"	15 649	13145	13016	12460	12570
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây (NQD) Utensils of sheet iron (Non State)	Tấn <i>Ton</i>	4 645	3690	4664	4703	4840
Máy bơm nông nghiệp Agricultural pump	Cái <i>Piece</i>	547	3496	4238	3578	3510
Quốc doanh - <i>State</i>	"	330	723	1011	968	950
NQD - <i>Non-State</i>	"		2773	3227	2610	2560
Đầu máy bơm n-ớc Hydraunic pump	Cái <i>Piece</i>	13 903	4474	962	1604	1650
Quốc doanh - <i>State</i>	"	12 263	3837	312	654	650
NQD - <i>Non-State</i>	"	1 640	637	650	950	1000

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Bơm thuốc trừ sâu Insecticide pump	Nghìn cái Thous. pieces	26,0	70,4	52,8	52,4	51,7
Quốc doanh - State	"	23,0	69,5	51,9	50,9	50,0
NQD - Non-State	"	3,0	0,9	0,9	1,5	1,7
Máy kéo và xe vận chuyển Tractor and lorry	Cái Piece	2 709	1932	2885	3052	3205
Quốc doanh - State	"	2 636	1907	2800	2970	3120
NQD - Non-State	"	73	25	85	82	85
Máy tuốt lúa có động cơ Threshing machine	Cái Piece	1 482	11877	12013	12997	13200
Quốc doanh - State	"	256	75	13		
NQD - Non-State	"	1 226	11802	12000	12997	13200
Máy tuốt lúa không có động cơ Threshing machines without motor	Cái Piece	34 916	7061	8917	12094	13852
Quốc doanh - State	"	2 493	400	405	410	415
NQD - Non-State	"	32 423	6661	8512	11684	13437
Máy xay xát - Rice mill	Cái - Piece	2 043	12484	18298	13433	13150
Quốc doanh - State	"	105	12444	17959	12847	12600
NQD - Non-State	"	1 938	40	339	586	550
Máy công cụ (QD) Machine tool (State)	Cái Piece	1 358	431	655	661	650
Động cơ diesel - Diesel motor	Cái - Piece	4 217	15623	18721	32570	55678
Quốc doanh - State	"	4 217	15053	18119	18544	23853
NQD - Non State	"		570	602	14026	31825
Động cơ điện Electricity rotaring engine	Cái Piece	29 390	45855	53442	64085	74149
Quốc doanh - State	"	28 181	45132	52437	63066	73146
NQD - Non-State	"	1 209	723	1005	1019	1003
Bút máy (QD) Fountain pen (State)	Nghìn cái Thous. pieces	700	1725	2361	3924	4150

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Máy biến thế - Transformer	Cái - Piece	6 186	13535	15664	18633	17269
Quốc doanh - State	"	4 937	10772	13070	15972	14531
NQD - Non-State	"		2168	1032	1307	1398
ĐTNN - Foreign invested sector	"	1 249	595	1562	1354	1340
Pin quy tiêu chuẩn (1,5V) Batteries (1.5V)	Triệu viên Mill. pieces	138	128,6	269,8	264,4	265,0
QD - State	"		128,6	266,7	264,4	265,0
NQD - Non-State	"			3,1		
Dây điện - Wire	Km	94 746	146535	169957	227955	232300
Quốc doanh - State	"	93063	144545	167524	181047	182400
NQD - Non-State	"	1 683	1990	2433	46908	49900
Quạt điện Electric fan	Nghìn cái Thous. pices	369,2	328,4	408,8	533,7	716,7
Quốc doanh - State	"	330,7	278,9	348,0	379,4	512,1
NQD - Non-State	"	22,5	24,2	40,6	121,3	147,3
ĐTNN - Foreign invested sector	"	16,0	25,3	20,2	33,0	57,3
Ô-tô lắp ráp Assembling automobile	Cái Piece	3 524	13547	20526	29536	40883
Quốc doanh - State	"			93	1184	2184
NQD - Non-State	"			222	440	649
ĐTNN - Foreign invested sector	"	3 524	13547	20211	27912	38050
Xe máy lắp ráp Assembling motorbike	Nghìn cái Thous. pieces	62,0	463,4	610,3	1051,6	957,1
Quốc doanh - State	"		122,4	244,8	229,8	66,5
NQD - Non-State	"		31,7	99,0	57,6	57,8
ĐTNN - Foreign invested sector	"	62,0	309,3	266,5	764,2	832,8
Ti vi lắp ráp Assembling television set	Nghìn cái Thous. pieces	770,0	1013,1	1125,6	1597,3	2099,1
Quốc doanh - State	"	607,0	157,6	176,5	179,2	194,6
NQD - Non-State	"	28,0				
ĐTNN - Foreign invested sector	"	135,0	855,5	949,1	1418,1	1904,5

152 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2003
Radiô lắp ráp	Nghìn cái					
Assembling radio-cassette	<i>Thous. pieces</i>	111,0	144,6	71,4	67,3	67,0
Quốc doanh - <i>State</i>	"	111,0	56,4	54,8	46,8	45,0
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		88,2	16,6	20,5	22,0
Toa xe	Cái					
Building of coach	<i>Piece</i>	28	79	99	170	180
Quốc doanh - <i>State</i>	"		79	47	170	180
NQD - <i>Non-State</i>	"			52		
Xe đạp hoàn chỉnh	Nghìn cái					
Bicycle	<i>Thous. pieces</i>	236,0	157,3	766,0	991,0	691,8
Quốc doanh - <i>State</i>	"		106,5	107,0	108,4	117,9
NQD - <i>Non-State</i>	"		4,4	7,0	8,5	3,9
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		46,4	652,0	874,1	570,0
Điện phát ra	Tr. kwh					
Electricity	<i>Mill. kwh</i>	14 665	26682	30673	35888	41117
Quốc doanh - <i>State</i>	"	14 654	24972	28548	33777	39806
NQD - <i>Non-State</i>	"	11	10	5	7	6
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		1700	2120	2104	1305
N-ớc máy	Triệu m ³					
Running water	<i>Mill. cum</i>	521	780	837	908	976
Quốc doanh - <i>State</i>	"		729	785	842	909
NQD - <i>Non-State</i>	"		14	10	26	27
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		37	42	40	40